SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH THANH HOÁ
CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG
Địa chỉ: Thôn 8, xã Cán Khê, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá- Tel: 037.3297368

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH ĐẾN NĂM 2030

Thanh Hoá, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH ĐỒ ÁN

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH ĐẾN NĂM 2030

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND XÃ PHƯỢNG NGHI
CHỦ TỊCH

Lê Viết Hương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2802831771 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG
H.NHƯ THANH T.THANH HÓA

GIÁM ĐỐC
Hà Văn Lực

Thanh Hoá, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH 2
1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch 2
1.2 Các căn cứ pháp lý: 2
1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch: 5
PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP 7
2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã: 7
2.2 Hiện trạng dân số và lao động 11
2.3 Thực trạng phát triển kinh tế 12
2.4 Hiện trạng sử dụng đất 14
2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội 16
2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật 22
2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất: 27
2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang 29
2.9 Đánh giá kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 31
PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 33
3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động 33
3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo 34
3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất 37
3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu 39
4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã 43
4.2 Quy hoạch sử dụng đất 51
4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật 63
4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất 83
4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang 86
PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 88
5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược 88
5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính 88
5.3. Các giải pháp khắc phục 88
PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 89
6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng 89
6.2. Giải pháp về quản lý đất đai 89
6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất 92
CHƯƠNG VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 92
7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật 92
7.2.Các dự án hạ tầng xã hội 92
7.3. Các dự án về sản xuất 92
PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 93
8.1. Kết luận. 93
8.2. Kiến nghị. 93

PHẦN I: SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1 Sự cần thiết lập Quy hoạch

Thực hiện các quy định về tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch tại Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được Chính phủ Ban hành tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 14/6/2009; các Quy định về lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011), tính đến hết năm 2012, trên địa bàn tỉnh đã có 573/573 xã lập xong quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới và đã được UBND các huyện phê duyệt theo quy định, đạt 100% kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, UBND các xã, trong đó có xã Phượng Nghi đã triển khai thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, góp phần ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đến nay, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, tốc độ phát triển của các xã đã có nhiều chuyển biến tích cực và tương đối nhanh, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội vượt quá tầm dự báo của các quy hoạch xây dựng xã. Cùng với đó, các đồ án quy hoạch này (được phê duyệt vào giai đoạn 2010 – 2012) đã đến kỳ phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch phục vụ công tác định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực như Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch; Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng, Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 07/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020, theo đó, cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã để đảm bảo các quy định hiện hành của pháp luật.

Để có cơ sở triển khai thực hiện và đạt tiêu chí về quy hoạch, xã Phượng Nghi đang phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn xã thì việc phải lập Quy hoạch chung xây dựng xã Phượng Nghi là rất cần thiết.

1.2 Các căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch số: 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 180/6/2014;

- Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết số: 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc "Sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh hóa";

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ "Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng";

- Nghị định số: 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ "quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ"; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 của Chính phủ "Sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 11/200/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ"; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ"; Nghị định 04/VBHN-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ giao thông vận tải "Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ "

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/03/2017 của Bộ xây dựng "Hướng dẫn về Quy hoạch xây dựng nông thôn";

- Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về "Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật" mã số QCVN 07: 2016/BXD;

- Thông tư 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về "Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch" mã số QCVN 01: 2019/BXD;

- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ xây dựng "Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị";

- Quyết định số: 4364/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh hóa, giai đoạn 2011-2020";

- Quyết định 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa "Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa "Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"

- Quyết định số: 2288/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa "Phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"

- Quyết định số: 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa "Phê duyệt bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh hóa đến năm 2020";

- Quyết định số: 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc: "Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025";

- Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số: 1059/QĐ-UBND ngày 10/04/2009 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh hóa đến năm 2020";

- Quyết định số: 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số: 1477/QĐ-BCT ngày 26/04/2017 của Bộ trưởng Bộ công thương "Về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv";

- Quyết định số: 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"

- Quyết định số: 674/QĐ-UBND ngày 25/02/2010 của chủ tịch ủy ban

nhân dân tỉnh Thanh hóa "Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Thanh hóa đến năm 2020";

- Quyết định số: 3407/QĐ-UBND ngày 08/09/2016 của chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa "Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh hóa đến năm 2025";

- Quyết định số: 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 của chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh Thanh hóa đến năm 2035";

- Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Như Thanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số: 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/08/2018 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa "Về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên đia bàn tỉnh Thanh hóa giai đoạn 2018-2020";

- Công văn số: 709/SXD-QH ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh hóa về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung xã;

- Nghị quyết số: 78/NQ-HĐND ngày 06/07/2020 của hội đồng Nhân dân huyện khóa V, kỳ họp thứ 14; Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 17/08/2020 của chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Như Thanh về việc phê duyệt chủ trương lập điều chỉnh Quy hoạch chung Xây dựng xã đến năm 2030 cho 13 xã trên địa bàn huyện Như Thanh; Văn bản số: 666/UBND-KTHT ngày 24/04/2020 của Ủy ban Nhân dân huyện Như Thanh về việc rà soát điều chỉnh Quy hoạch chung Xây dựng xã;

- Quyết định số: 63/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của chủ tịch UBND huyện Như Thanh "Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh đến năm 2030";

- Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 16/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng Vùng huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Các tài liệu điều tra, khảo sát tại thời điểm lập quy hoạch; các văn bản pháp quy hiện hành khác.

1.3 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, tuân thủ định

hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Như Thanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phải mang tính kế thừa và phát huy nội dung đồ án xây dựng nông thôn mới được duyệt. Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch ngành trong đồ án quy hoạch xã nông thôn mới gắn với tái cơ cấu các ngành cấp huyện, cấp vùng và cấp tỉnh. Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Căn cứ bối cảnh phát triển kinh tế, xã hội của huyện, tỉnh từ đó xác định vai trò, vị thế của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Xác định tính chất, chức năng, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, định hình quy mô và định hướng phát triển của địa phương phù hợp theo định hướng của vùng, tỉnh theo các giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030.

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã:

Xã Phượng Nghi nằm ở phía Bắc của huyện Như Thanh, cách trung tâm huyện 12km, với tổng diện tích tự nhiên 3.610,87 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 3.249,09 ha, chiếm 89,98% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Nhóm đất xây dựng là: 232,9 ha, chiếm 6,45% diện tích đất tự nhiên và nhóm đất khác là: 128,88 ha, chiếm 3,57% diện tích đất tự nhiên toàn xã. Xã Phượng Nghi có 1.130 hộ, dân số là: 4.956 người, ở 7 thôn.

Đảng bộ xã có 153 đảng viên sinh hoạt ở 11 chi bộ (trong đó có 7 chi bộ thôn và 02 chi bộ trường học; 01 chi bộ Y tế; 01 Chi bộ Công An).

Địa giới hành chính của xã tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp xã Cán Khê và xã Xuân Du;
- Phía Nam giáp xã Xuân Khang và xã Mậu Lâm;
- Phía Đông giáp huyện Triệu Sơn;
- Phía Tây giáp xã Cán Khê, huyện Như Thanh và xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân.

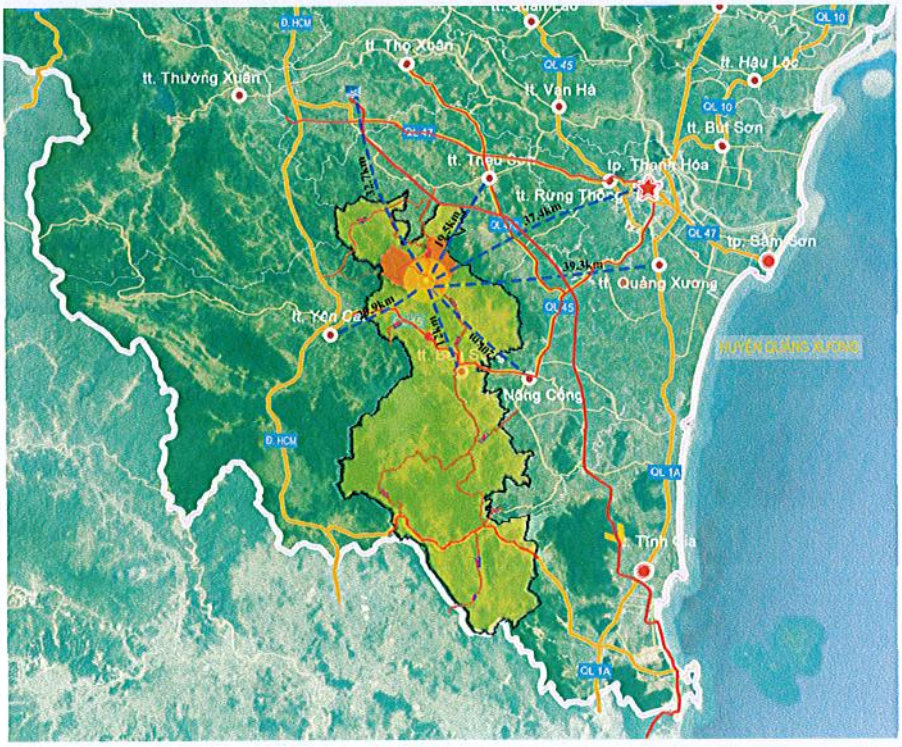

Xã có 4 dân tộc anh em đó là: (Mường, Kinh, Thái, Thổ), trong đó: Dân tộc

Kinh chiếm 11%, dân tộc mường chiếm 87%, còn lại dân tộc Thái, Thổ chiếm 2%. Các dân tộc sống đan xen nhau trên 7 thôn, luôn đoàn kết giúp đỡ nhau trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày.

Ngành nghề chính của nhân dân trong xã là sản xuất nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ…

a. Địa hình, địa mạo

Địa hình xã Phượng Nghi chủ yếu là đồi núi thấp, xen kẹp các thung lũng nhỏ hẹp và phân tán. Độ cao trung bình từ 23÷540 m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 20÷30%. Địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

b. Khí hậu

Khu vực xã Phượng Nghi có khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm và mưa nhiều. Một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh có sương giá, ít mưa, độ ẩm thấp, trời khô hanh. Mùa hè có gió tây nam khô nóng, lượng mưa nhiều, giông bão xảy ra từ tháng 7 đến tháng 10 kèm theo lốc, lũ lụt.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm 23,6^{0}C, biên độ nhiệt từ 7^{0}C ÷ 10^{0}C. Nhiệt độ cao tuyệt đối 39^{0}C ÷ 40^{0}C vào tháng 7; Nhiệt độ thấp tuyệt đối 5^{0}C ÷ 6^{0}C, vào tháng 12 và tháng 1 năm sau.

- Chế độ nắng và bức xạ mặt trời: Tổng số giờ nắng trong năm trung bình 1600 ÷ 1900 giờ. Các tháng có số giờ nắng nhiều nhất trong năm là từ tháng 5 đến tháng 8 đạt từ 237 ÷ 288 giờ/tháng, các tháng 12 và tháng 1 mức độ bức xạ 200 ÷ 500 cal/cm2/ngày.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1691mm, lượng mưa cao nhất 2691 mm (năm 1963) và thấp nhất 617 mm (năm 1977); Lượng mưa thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10 (chiếm 85% lượng mưa cả năm), nhiều nhất là các tháng 7, tháng 8 và tháng 9. Số ngày mưa trong năm khá nhiều từ 120 ÷ 130 ngày.

- Độ ẩm - Bốc hơi: Độ ẩm bình quân năm 86%, độ ẩm lớn nhất 97% và nhỏ nhất 19%; Lượng bốc hơi bình quân năm 919mm (trạm KTTV Như Xuân). Bốc hơi ngày lớn nhất 16mm, bốc hơi ngày nhỏ nhất 0,1mm.

- Bão và áp thấp nhiệt đới: Các cơn bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Trong những năm gần đây đã có biểu hiện khá rõ về những biến đổi của thời tiết, thiên tai thường xuyên xảy ra ở mức độ ngày càng khắc nghiệt hơn, mức độ ngày càng nhiều, cường độ ngày càng tăng và hậu quả do thiên tai gây ra hết sức nặng nề. Nhiệt độ trung bình các tháng 6, 7 và tháng 8 có

xu hướng tăng lên khá rõ. Lượng mưa trong tháng 8 những năm gần đây cao hơn trung bình nhiều năm.. Tốc độ gió trung bình 1,72m/s và dao động từ 1,2 ÷ 3,8 m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão đo được từ 30 ÷ 40 m/s.

- Chế độ gió: hàng năm có 3 loại gió chính:

+ Gió Bắc (còn gọi là gió Bấc): Do không khí lạnh từ bắc cực qua lãnh thổ Trung Quốc thổi vào.

+ Gió Tây Nam: Từ vịnh Belgan qua lãnh thổ Thái Lan, Lào thổi vào, gió rất nóng nên gọi là gió Lào hay gió phơn Tây Nam. Trong ngày, thời gian chịu ảnh hưởng của không khí nóng xảy ra từ 10 giờ sáng đến 12 giờ đêm.

+ Gió Đông Nam (còn gọi là gió nồm): Thổi từ biển vào mang theo không khí mát mẻ. Vào mùa hè, hướng gió là hướng Đông và Đông Nam, các tháng mùa đông hướng gió là hướng Bắc và Đông Bắc.

Tốc độ gió trung bình năm từ 1,3-2m/s, tốc độ gió mạnh nhất trong bão từ 30 ÷ 40m/s, tốc độ gió trong gió mùa Đông Bắc mạnh trên dưới 20m/s.

c. Các nguồn tài nguyên

❖ *Tài nguyên đất :*

Theo tài liệu điều tra bổ sung chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Thanh hóa do Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Đất xã Phượng Nghi thuộc nhóm đất đỏ vàng và 2 đơn vị đất: Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (F_s) và đất vàng nhạt trên đá cát (F_q).

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (F_s):

Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất có cấu trúc khá.Mức độ phong hóa feralit từ trung bình đến mạnh và có xu hướng giảm dần theo độ cao. Đất có phản ứng chua đến ít chua (pHKCl: 4,72÷5,05). Cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu thấp (tương ứng 7,70 lđl/100g đất và < 9,00 lđl/100g đất). Hàm lượng hữu cơ tầng mặt đạt từ trung bình đến khá (0,169÷0,263%) và giảm nhanh xuống các tầng dưới. Kali tổng số và dễ tiêu trung bình (tương ứng 1,29÷2,22% và 9,70÷18,60 mg/100g đất). Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo (tương ứng 0,06÷0,08% và 4,30÷8,20 mg/100g đất).

Trên các khu vực đất chưa sử dụng (đất trống đồi núi trọc) và đất canh tác nương rẫy du canh. Quá trình rửa trôi, xói mòn và thoái hóa đất diễn ra mạnh, cho thấy: Đất có phản ứng chua (pHKCl: 3,34÷4,25). Cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thu thấp (tương ứng < 5,0 lđl/100g đất và <6,20 lđl/100g đất). Hàm lượng hữu cơ tầng mặt nghèo đến trung bình (0,89÷1,56%). Đạm tổng số

trong đất ở tầng mặt trng bình đến khá (0,134÷0,205%) và giảm nhanh xuống các tầng dưới. Lân tổng và dễ tiêu đều nghèo (tương ứng 0,04÷0,06% và 3,20÷5,70 mg/100g đất). Kali tổng số và dễ tiêu đều nghèo (tương ứng 0,33÷2,06% và 3,50÷6,30 mg/100g đất).

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq):

Đất có thành phần cơ giới nhẹ, chua (pHKCl: 3,88÷4,22). Hàm lượng hữu cơ tầng mặt trung bình (1,55%). Đạm và lân tổng số trung bình (tương ứng 0,117% và 0,056%). Kali tổng số nghèo (0,56%). Lân va Kali dễ tiêu đều ở mức trung bình (tương ứng 6,80 mg/100g đất và 12,60mg/100g đất). Tổng cation kiềm trao đổi thấp (3,00 lđl/100g đất). Dung tích hấp thu thấp (CEC): 6,32 lđl/100g đất.

Nhìn chung các loại đất của xã thích hợp vói nhiều loại cây lâu năm và cây ăn quả. Những nơi có địa hình bằng, thoải có thể phát triển các loại cây trồng cạn như : ngô, đỗ tương, lạc, sắn, mía ….

❖ *Tài nguyên nước:*

- Nguồn nước mặt: khá dồi dào do được bổ sung từ nhiều nguồn: nước mưa, nước ngầm trong các khe núi … Chất lượng nguồn nước khá tốt. Tổng lượng nước mưa rơi xuống hàng năm 66,4 triệu m^3, lượng bốc hơi trung bình 36,1 triệu m^3, còn lại 29,4 triệu m^3 nước sinh ra dòng chảy mặt và 0,9 triệu m^3 sinh ra dòng chảy ngầm. Modul dòng chảy mặt trung bình trên 30 lít/s/km^2

- Nguồn nước ngầm*(Nước khe nứt)*: Tồn tại trong các đá cứng nứt nẻ có thành phần khác nhau, khá phong phú cả về trữ lượng và chủng. Chất lượng nguồn nước ngầm khá tốt với độ tổng khoáng hoá < 1mg/lít. Modul dòng ngầm trên 20 lít/s/km^2. Hiện nay, việc khảo sát thăm dò các khu vực này còn rất hạn chế.

❖ *Tài nguyên rừng :*

- Rừng của xã Phượng Nghi chủ yếu là rừng tạp, nghèo kiệt. Tổng diện tích đất rừng của xã 2.857,93 ha chiếm 79,15% tổng diện tích tự nhiên toàn xã; Trong đó, đất rừng phòng hộ 1.110,21 ha, còn lại 1.747,72 ha là rừng sản xuất.

+ Rừng trồng sản xuất: chủ yếu trồng các loại cây như keo, luồng là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy …

+ Rừng phòng hộ: Thảm thực vật chủ yếu là cây tạp, cây bụi, không có cây thân gỗ lớn; Hệ động vật chủ yếu là các loại chim cò và không có thú lớn.

❖ *Tài nguyên khoáng sản:*

- Trên địa bàn xã Phượng Nghi không có nguồn tài nguyên khoáng sản nào đáng chú ý. Hiện nay do nhu cầu về vật liệu san lấp mặt bằng chuẩn bị kỹ thuật cho công tác xây dựng các công trình trọng điểm, một số đồi đất nghèo chất dinh dưỡng trên địa bàn xã được đưa vào quy hoạch mỏ đất phục vụ các dự án nêu trên.

❖ *Môi trường và các hệ sinh thái:*

Nhìn chung môi trường xét ở góc độ tổng thể còn trong lành thoáng mát, hệ sinh thái tương đối đa dạng cả về chủng loại và sinh học.

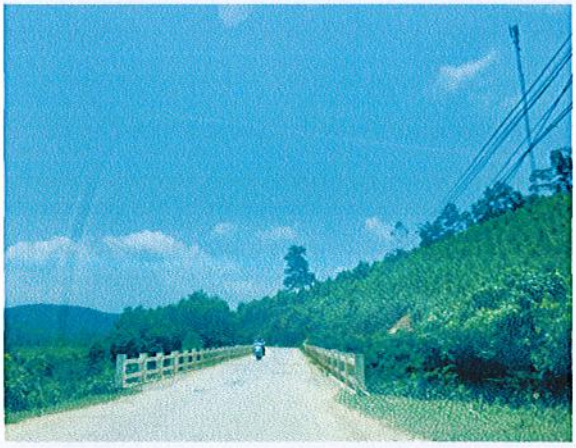
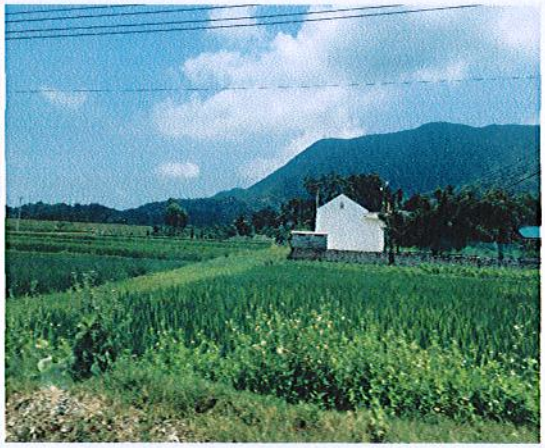

2.2 Hiện trạng dân số và lao động

a. Dân số và lao động:

+ Tổng dân số trong toàn xã hiện tại 4.956 người, phân bố dọc theo các tuyến đường chính và chân đồi trên địa bàn 7 thôn trong xã.

+ Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm: 0,9%

+ Mật độ dân số: Mật độ dân số trung bình của xã 137 người/Km^2; tập trung đông nhất tại thôn Bái Đa 1 và thôn Cộng Thành, ít nhất tại thôn Bái Đa 2.

Bảng 1: Hiện trạng dân số và lao động

STT	TÊN THÔN, BẢN	SỐ HỘ (HỘ)	SỐ KHẨU (KHẨU)
1	THÔN BÁI ĐA 1	188	811
2	THÔN BÁI ĐA 2	121	554
3	THÔN KHE XANH	151	652
4	THÔN BÁI HƯNG	155	674
5	THÔN ĐỒNG TÂM	171	787
6	THÔN ĐỒNG PHÔNG	142	591
7	THÔN CỘNG THÀNH	202	887
TỔNG		1.130	4.956

Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Phượng Nghi cung cấp

b. Thành phần dân tộc.

Toàn xã có 4 dân tộc anh em đó là: (Mường, Kinh, Thái, Thổ), trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 11%, dân tộc mường chiếm 87%, còn lại dân tộc Thái, Thổ chiếm 2%. Các dân tộc sống đan xen nhau trên 7 thôn, luôn đoàn kết giúp đỡ nhau trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày.

2.3 Thực trạng phát triển kinh tế

Mặc dù gặp không ít khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, nắng nóng gay gắt kéo dài, giá cả thị trường có nhiều biến động, thiên tai, dịch bệnh diễn ra hết sức phức tạp; đặc biệt là dịch Covid 19 trên người lây lan nhanh trên toàn thế giới, làm suy thoái nền kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống sinh hoạt của nhân dân. Được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền huyện. Cấp uỷ, chính quyền, MTTQ và Nhân dân các dân tộc trong xã đã khắc phục những khó khăn tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện quyết liệt, hiệu quả các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra: kinh tế - xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng - an ninh đảm bảo. Cơ cấu kinh tế của xã được thể hiện ở biểu đồ sau:

Căn cứ số liệu trong các Văn bản số: 189/BC-UBND ngày 16/12/2019 Báo cáo Tình hình KT - XH, Quốc phòng - an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển KT - XH, Quốc phòng – an ninh năm 2020.; Văn bản số: 127/BC-UBND ngày 15/12/2020 Báo cáo Tình hình KT - XH, Quốc phòng - an ninh năm 2020 và kế hoạch phát triển KT - XH, Quốc phòng – an ninh năm 2021.

Văn bản số: 189/BC-UBND, ngày 16/12/2019	**Văn bản số: 127/BC-UBND, ngày 15/12/2020**
Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu đạt 155,3/147,5 tỷ. Thu nhập bình quân đầu người 32,7/31,1 triệu đạt 105% kế hoạch, tăng 7,8 triệu so với năm 2018. **1. Về sản xuất Nông-Lâm nghiệp:** Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 76,3/73 tỷ, đạt 104,5% kế hoạch. **2. Hoạt động dịch vụ, thương mại, dịch vụ việc làm:** Giá trị dịch vụ - thương mại, dịch vụ việc làm năm 2019 đạt 29,4/28,5, đạt 103% KH năm. **3. Sản xuất Công nghiệp, TTCN – Xây dựng:** Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN - xây dựng năm 2019 đạt 49,6 tỷ/46 tỷ đồng, đạt 108% KH năm.	**Về kinh tế:** Tổng giá trị sản xuất các ngành chủ yếu đạt 178,4/186,6 tỷ, đạt 95,6% so với kế hoạch. **1. Về sản xuất Nông-Lâm nghiệp:** Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 75,4/76,7 tỷ, đạt 98,3% kế hoạch. **2. Hoạt động dịch vụ, thương mại, dịch vụ việc làm:** Giá trị dịch vụ - thương mại, dịch vụ việc làm năm 2020 đạt 44,4/47,2, đạt 94% KH năm. **3. Sản xuất Công nghiệp, TTCN –Xây dựng:** Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN - xây dựng năm 2020 đạt 58,6 tỷ/62,7 tỷ đồng, đạt 93,5% KH năm.

Cơ cấu kinh tế năm 2019

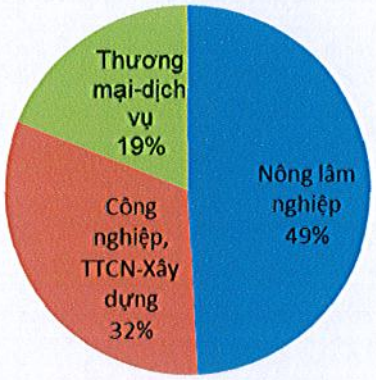

Cơ cầu kinh tế năm 2020

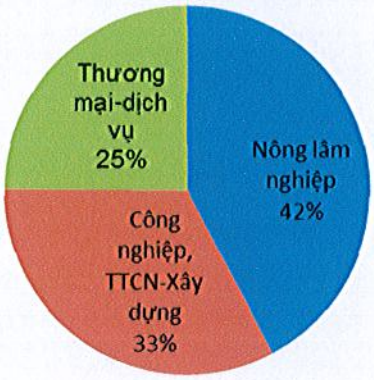

a. Sản xuất nông nghiệp:

Với quan điểm xây dựng nông thôn mới phải bắt đầu từ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân để tạo nguồn lực đóng góp của nhân dân, "lấy sức dân để lo cho dân", "nhân dân là chủ thể trong việc xây dựng nông thôn mới" và nhân dân là người trực tiếp hưởng thụ. Với quan điểm trên, trong những năm qua địa phương ưu tiên phát triển ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, đưa cây trồng có giá trị thu nhập kinh tế cao vào sản xuất mang lại hiệu quả cao; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, gia trại đã có hiệu quả kinh tế như lợn cỏ, gà ri…

Nhìn chung, các mô hình sản xuất được lựa chọn về trồng trọt và chăn nuôi đã đáp ứng được yêu cầu thực tế, phù hợp với nguyện vọng của người dân và đúng với nội dung của Chương trình xây dựng nông thôn mới, lấy phát triển sản xuất là gốc để nâng cao giá trị sản xuất và thế mạnh địa phương, nhờ đó đã góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người dân, xóa bỏ dần các thói quen sản xuất lạc hậu. Bên cạnh đó UBND xã, HTXDV Nông Nghiệp đã chú trọng đến công tác tập huấn khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân, kịp thời đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất trồng trọt chăn nuôi, khuyến khích đưa cây con mới có giá trị kinh tế cao vào sản xuất và ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Nâng cao thu nhập cho nhân dân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

b. Sản xuất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 3.610,87ha. Trong đó đất lâm nghiệp

2.857,93 ha chiếm 79,15 % diện tích; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển ngành lâm nghiệp cung cấp lâm sản cho thị trường, góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo. Trong những năm gần đây rừng trồng có phát triển, tăng về diện tích, nhưng năng suất, chất lượng cây trồng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tự nhiên mang lại. Thực hiện Đề án số 170/ĐA-UBND ngày 05/12/2016 của UBND huyện Như Thanh về việc triển khai rừng gỗ lớn, khoanh nuôi, phục tráng rừng Lim xanh tái sinh huyện Như Thanh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; UBND xã Phượng Nghi đã triển khai thực hiện nhưng đến nay diện tích phát triển rừng gỗ lớn và chuyển đổi từ rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn còn thấp (53,6 ha hộ tự bỏ vốn trồng).

UBND xã đã kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, xây dựng Phương án, kế hoạch phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phân công thành viên Ban chỉ đạo, phối hợp với Kiểm lâm viên địa bàn, Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh thường xuyên bán sát địa bàn để nắm tình hình, phân công thành viên BCĐ trực phòng cháy chữa cháy rừng, thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, xã và loa lưu động; sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xấu sảy ra. Diện tích keo khai thác trong năm 2020 là: 141,7 ha; diện tích đã trồng lại sau khai thác là 132,5 ha đạt 93,5 %. Giữ vững độ che phủ của rừng ở mức 75%.

c. Sản xuất phi nông nghiệp

+ Tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có những bước phát triển đáng kể, nhân dân đưa máy móc, kỹ thuật vào sản xuất tạo năng suất cao, nâng cao thu nhập, giảm sức lao động thủ công. Đặc biệt các ngành nghề Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, gò hàn, mộc dân dụng, xay xát, sửa chữa ô tô, xe máy…Nguồn thu nhập của nhân dân trong lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ổn định từ 4-5 triệu đồng/người/tháng.

+ Cấp uỷ Đảng và chính quyền trong những năm qua đã không ngừng tạo điều kiện thuận lợi, nhằm phát triển đa dạng hoá các ngành nghề, hoạt động dịch vụ nông thôn, hàng hoá phong phú cơ bản đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

+ Phong trào của các đoàn thể như: Cựu chiến binh, nông dân, phụ nữ về sản xuất kinh doanh giỏi được phát động hàng năm, đem lại kết quả cao, có hàng trăm hộ gia đình đăng ký và đạt gia đình sản xuất, kinh doanh giỏi.

2.4 Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 3.610,87ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 3.249,09ha chiếm 89,98%; Đất xây dựng 232,9ha chiếm 6,45%; Đất khác 128,88 ha chiếm 3,57%.

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất xã Phượng Nghi xem bảng 2

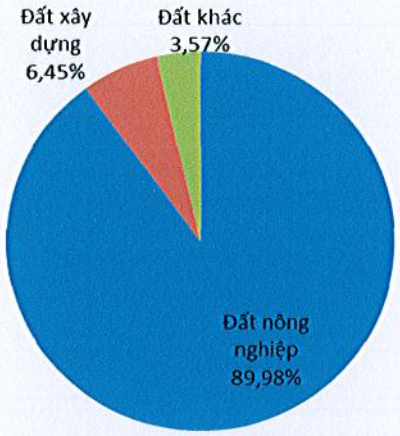

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÍ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**3.610,87**	**100,00**
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	3.249,09	89,98
1	ĐẤT TRỒNG LÚA	LUC	222,67	6,17
2	ĐẤT TRỒNG TRỌT KHÁC		140,58	3,89
3	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	RSX	1.747,72	48,40
4	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ	RPH	1.110,21	30,75
5	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG	RDD	-	-
6	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	NTS	27,91	0,77
7	ĐẤT LÀM MUỐI	LMU	-	-
8	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	NKH	-	-
III	ĐẤT XÂY DỰNG	PNN	**232,90**	**6,45**
1	ĐẤT Ở	ONT	140,85	3,90
2	ĐẤT CÔNG CỘNG		7,33	0,20
3	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤNG THỂ THAO	DTT	1,22	0,03
4	ĐẤT TÔN GIÁO, DI TÍCH ,DANH LAM THẮNG CẢNH,ĐÌNH, ĐỀN		-	-
5	ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ LÀNG NGHỀ		0,41	0,01
6	ĐẤT KHOÁNG SẢN, SX VẬT LIỆU XÂY DỰNG		8,81	0,24
7	ĐẤT XÂY DỰNG CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC		0,71	0,02
8	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT		69,35	1,92
8.1	ĐẤT GIAO THÔNG	DGT	58,35	1,62
8.2	ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN	DRA	-	-
8.3	ĐẤT NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA	NTD	10,92	0,30

8.4	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC		0,00	0,00
9	ĐẤT HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT		4,87	0,13
10	ĐẤT QUỐC PHÒNG AN NINH		-	-
IV	ĐẤT KHÁC		**128,88**	**3,57**
1	ĐẤT KÊNH NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG	MNC	71,53	1,98
2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	57,35	1,59

2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội

a. Kiến trúc nhà ở

- Trên địa bàn xã hiện nay vẫn còn hộ gia đình ở trong nhà tạm.

Không chỉ là nơi che mưa chắn nắng, từ xưa tới nay, các ngôi nhà ở nông thôn Việt Nam với kiến trúc xây dựng và cách sắp xếp, bài trí không gian sống mang những nét độc đáo, phản ánh một phần văn hóa truyền thống dân tộc. Tùy từng vùng miền, các ngôi nhà mang dáng dấp khác nhau được xây dựng phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt của con người, tạo nên những cảnh sắc, biểu trưng riêng của mỗi làng quê.

Tuy nhiên, khi tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, kiến trúc nông thôn nói chung đã có những biến đổi. Nhìn tổng quát nhà ở thôn quê đã khang trang hơn, bền vững hơn, đa dạng về hình thức, nhưng lại ít kế thừa kinh nghiệm xây dựng nhà truyền thống. Mái nhà xưa luôn được xây theo hướng mở, chan hòa với thiên nhiên, thì nay không gian hiện đại đang dần lấn át không gian làng quê với những ngôi nhà bê tông cốt thép ngày càng nhiều. Không chỉ tại khu vực trung tâm, kiến trúc nhà ở các dân tộc anh em khu vực thôn bản cũng bị tác động, thay đổi theo hình dáng nhà ở của người Kinh...,diện tích dần thu hẹp; bố cục và không gian nhà cũng biến đổi cho phù hợp với đời sống đương đại.

Hình ảnh ngôi nhà tại xã

b. Công trình công cộng

Cơ sở vật chất các công trình hầu hết được đầu tư khang trang; Quy mô và hình thức kiến trúc hài hòa với không gian tổng thể của khu vực; Diện tích xây dựng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng và phát triển kinh tế của xã trong giai đoạn hiện tại.

Quy mô xây dựng các công trình cụ thể như sau:

***). Công sở**

- *Công sở xã Phượng Nghi hiện nay:*

Tổng diện tích khuôn viên: 6.291m^2; gồm 3 khối nhà làm việc:

+ Khu nhà làm việc Đảng Ủy, HĐND, UBND: nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 369 m^2.

+ Ban chỉ huy quân sự xã: nhà cấp 4, diện tích xây dựng 100m^2

+ Trung tâm văn hóa thể thao xã: 300 chỗ ngồi, diện tích xây dựng 461 m^2

Công sở xã Phượng Nghi

****). Tượng đài liệt sỹ:***

Tổng diện tích khuôn viên 328,3 m^2 bao gồm tượng đài và 2 nhà bia. Hiện nay đang sử dụng tốt.

**) Khu văn hóa thể thao các thôn*

Có 11 nhà văn hóa phân bố trên 7 thôn trong xã. Nhà văn hóa được xây dựng theo tiêu chuẩn cấp 4 bằng nguồn kinh phí xây dựng được nhà nước hỗ trợ theo chương trình xây dựng nông thôn mới và một phần do nhân dân tự nguyện đóng góp.

Nhà văn hóa thôn Bái Đa 2

Bảng 3: Hiện trạng các công trình nhà văn hoá thôn, sân thể thao các thôn

STT	TÊN NHÀ VĂN HÓA VÀ SÂN THỂ THAO	VỊ TRÍ HIỆN TẠI	TỔNG DIỆN TÍCH (M2)
1	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐỒNG THUNG	THÔN CỘNG THÀNH	1.800
2	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI ĐA 1	THÔN BÁI ĐA 1	1.849
3	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI ĐA 2-1	THÔN BÁI ĐA 2	1.547
4	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI ĐA 2-2		253
5	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI BÒ	THÔN BÃI HƯNG	1.800
6	NHÀ VĂN HÓA THÔN PHƯỢNG HƯNG		1.310
7	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐỒNG BAI	THÔN ĐỒNG TÂM	1.613
8	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐỒNG MÁCH		958
9	NHÀ VĂN HÓA THÔN KHE ĐEN	THÔN KHE XANH	1.617
10	NHÀ VĂN HÓA THÔN KHE TRE		1.400

11	NHÀ VĂN HÓA THÔN ĐỒNG PHÔNG	THÔN ĐỒNG PHÔNG	3.638
12	SÂN THỂ THAO THÔN ĐỒNG MÁCH	THÔN ĐỒNG TÂM	4.957,9
13	SÂN THỂ THAO THÔN PHƯỢNG HƯNG	THÔN BÃI HƯNG	985
14	SÂN THỂ THAO THÔN BÁI BÒ	THÔN BÃI HƯNG	2.415

***). Công trình giáo dục**

Hệ thống giáo dục trên địa bàn xã có 4 cấp: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Như Thanh . Hiện nay phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đã đạt chuẩn, trường tiểu học đã đạt chuẩn, trường THCS và THPT Như Thanh cơ sở vật chất đang từng bước được đầu tư xây dựng để đạt trường chuẩn.

+ Trường mầm non

Trên địa bàn xã có 4 điểm trường, 03 điểm đang hoạt động, 01 điểm đã dừng hoạt động. tổng diện tích 4 điểm là 8.063,9m^2, được bố trí như sau:

Điểm trường mầm non khu Đồng Phông : 2.254,3 m^2

Điểm trường mầm non khu Cộng Thành : 1.781 m^2

Điểm trường mầm non khu chính: 2.689,3 m^2

Điểm trường mầm non khu Khe Đen(thôn Khe Xanh): 1.339,3 m^2

+ Trường tiểu học

Trên địa bàn xã có 4 điểm trường, 03 điểm đang hoạt động, 01 điểm đã dừng hoạt động. Tổng diện tích là 16.551,7m^2.

Điểm trường tiểu học khu Đồng Phông : 3.215 m^2

Điểm trường tiểu học khu Cộng Thành : 2.668 m^2

Điểm trường tiểu học khu chính : 8.353,7 m^2

Điểm trường tiểu học khu Bái Bò : 2.315 m^2 – đã dừng hoạt động.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Như Thanh.

Được thành lập theo QĐ 2628/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Đây là đơn vị học 2 ca duy nhất trong 107 trường THPT tỉnh Thanh Hóa. Vùng tuyển là học sinh 3 xã phía Bắc (Phượng Nghi, Xuân Du, Cán Khê) và một phần của xã Mậu Lâm.

Diện tích khuôn viên đất: 11.463 m^2. Cơ sở vật chất đang được đầu tư xây dựng để đạt trường chuẩn quốc gia.

Trường THCS và THPT Như Thanh

***). Công trình Y tế**

Diện tích khuôn viên đất: 1.062,9 m^2. Cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng đáp ứng được nhu cầu khám chữa bênh của nhân dân trong xã.

***). Chợ:**

Trên địa bàn xã có 1 chợ:

Tên: chợ Bái Đa - xã Phượng Nghi;

Diện tích khuôn viên đất: 1.466,2 m^2;

Chợ chính và khu phụ trợ lợp tôn, tất cả các công trình thuộc cấp hạng IV.

Chợ Bái Đa xã Phượng Nghi

- ***Đánh giá chung về hệ thống công trình công cộng***: Công sở, chợ xã,

các cấp trường học và trạm Y tế, hiện tại đều được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt của cán bộ và nhân dân trong xã.

2.6 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a. Giao thông

- Đường tỉnh:

Trên địa bàn xã có đường tỉnh 520 chạy qua. Tổng chiều dài 6.441(m); Quy mô đường GTNT loại A; Mặt đường rộng 5,5m; Nền đường 10m; Kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Chất lượng mặt đường tương đối tốt.

- Đường huyện:

Hệ thống đường huyện qua xã gồm 2 tuyến. Tổng chiều dài 8.316(m); Quy mô đường GTNT loại A; Mặt đường rộng 3,5m; Nền đường 6,5m; Kết cấu mặt đường bê tông, láng nhựa, đất. Chất lượng mặt đường thấp. Quy mô mặt cắt từng tuyến cụ thể như sau:

+ **Tuyến 1:** Điểm đầu từ đường tỉnh 520, điểm cuối đầu xã Cán Khê. Chiều dài đoạn tuyến 6.737m; trong đó có 3.237m đã cứng hóa và 3.500m chưa cứng hóa. Quy mô đường GTNT loại A; Mặt đường rộng 3,5m; Nền đường 6,5m; Kết cấu mặt đường bê tông, láng nhựa.

+ **Tuyến 2:** Điểm đầu từ đường tỉnh 520, điểm cuối đầu xã Triệu Thành. Chiều dài đoạn tuyến 1.579m;đã được cứng hóa 100%. Quy mô đường GTNT loại A; Mặt đường rộng 3,5m; Nền đường 6,5m; Kết cấu mặt đường bê tông.

- Đường xã:

Hệ thống đường xã gồm 4 tuyến. Tổng chiều dài 14.817(m); trong đó có 7.426m đã được cứng hóa và 7.391m chưa cứng hóa. Quy mô đường GTNT loại B; Mặt đường rộng 3,0m; Nền đường rộng 6,0m; Kết cấu mặt đường bê tông, đất.

- Đường thôn, ngõ xóm.

Đường thôn, ngõ xóm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m(trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường 2,5m), đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường), trong đó có 11.154m đã cứng hóa và 1.370m chưa cứng hóa.

- Đường nội đồng

Đường nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường từ (2,5-3)m. Trong đó đã cứng hóa là 3,56/11,624 m; đạt 30,63 %

Bảng: Thống kê hiện trạng đường giao thông chính

HIỆN TRẠNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHƯỢNG NGHI NĂM 2021									
STT	TÊN TUYẾN	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M)		CHIỀU RỘNG		HÌNH THỨC
					Đ.Nhựa	Chưa nhựa	NỀN (M)	MẶT (M)	
A	**ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI**				**11,257**	**3500**			
I	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**				**6,441**	-			
1	Đường tỉnh 520	**ĐT.520**	X. Hợp Thành-Triệu Sơn	X.Thanh Tân-Như Thanh	6,441	-	10	5.5	Nhựa
II	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**				**4,816**	**3500**			
1	Tuyến đường huyện	**ĐH - NT_08**	Đường tỉnh 520	Cán Khê	3,237	3500	6.5	3.5	Nhựa,bê tông
2	Tuyến đường huyện	**ĐH - NT_01**	Đường tỉnh 520	Triệu Thành	1,579	-	6.5	3.5	bê tông
B	**ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐỐI NỘI**				**22,140**	**11,206**			
III	**ĐƯỜNG XÃ**	**4 Tuyến**			**Đã bê tông**	**chưa bê tông**			
					7,426	**7391**			
1	Tuyến 1	**ĐX.01**	Bà Mỳ	Ông Dinh	1,000	1,637	6	3	Bê Tông,đất
2	Tuyến 2	**ĐX.02**	Đập Đồng Giữa	Bà Bảy Thôn Cộng Thành	1,600	1,974	6	3	Bê Tông,đất
3	Tuyến 3	**ĐX.03**	Ngã ba làng Khe Tre	Đồng Phông	4,200	400	6	3	Bê Tông,đất
4	Tuyến 4	**ĐX.04**	Thôn Bãi Hưng	Đi thôn Cộng Thành	626	3,380	6	3	Bê Tông,đất
IV	**ĐƯỜNG THÔN**	**29 Tuyến**			**11,154**	**1,370**			
					2,108	**0**			
1	Thôn Bái Đa 1	**ĐTH.01**	Ông Thống	Ông Thành	620	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.02	Ông Cảnh	Ông Kính	850	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.03	Ông Thông	Ông Hòa	356	-	2,5	2,5	Bê Tông
		ĐTH.04	Ông Quang	Ông Cường	282	-	2.5	2.5	Bê Tông
2	Thôn Bái Đa 2				**1,031**	-			
		ĐTH.05	ông Lịch	ông Tuấn	861	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.06	ông Thẩm	ông Dũng	70	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.07	ông Tâm	ông Thành	100	-	3	3	Bê Tông
3	Thôn Bãi Hưng				**3,520**	**0**			
		ĐTH.08	Đập Cây Thị	ông Thảo	400	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.09	gốc bưởi	ông Hóa	700	-	2	2	Bê Tông
		ĐTH.10	ông Cương	đập Cây	900	-	3	3	Bê Tông

				Thị					
		ĐTH.11	ông Thử	bà Vẽ	700	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.12	Bà Nháng	ông Hải	350	-	2	2	Bê Tông
		ĐTH.13	Ông Dưng	ông Việt	470	-	2.5	2.5	Bê Tông
4	Thôn Đồng Phông				**500**	**650**			
		ĐTH.14	ông Nhất	ông Thiều	200	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.15	ông Thành	ông Thả	300	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.16	ông Sỹ	ông Vạn	-	300	3	3	Đất
		ĐTH.17	ông Quân	bà Tuấn	-	350	2	2	Đất
5	Thôn Khe Xanh				**820**	**0**	3	3	
		ĐTH.18	ông Châu	ông Nguyễn	580	-	3	2.5	Bê Tông
		ĐTH.19	Ông Sự	Ông Bản	240	-	3	3	Bê Tông
6	Thôn Đồng Tâm				**1,895**	**720**			
		ĐTH.20	Ông Dương	Ông Tuyền	650	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.21	Ông Dung	Ông Bông	50	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.22	Ông Tâm	Ông Năm	50	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.23	Ông hạ	Ông Thành	670	-	2	2	Bê Tông
		ĐTH.24	Ông Binh	Nghĩa Trang	-	720	3	3	Bê Tông
		ĐTH.25	Ông Tuấn	Ông Nhân	175	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.26	Ông Kiên	Ông Đông	300	-	2.5	2.5	Bê Tông
7	Thôn Cộng Thành				**1,280**	**0**			
		ĐTH.27	đường 520	ông Phan	580	-	3	3	Bê Tông
		ĐTH.28	Ông Trung	ông Phúc	300	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐTH.29	đường 520	ông Bình	400	-	2.5	2.5	Bê Tông
V	**ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG**				**3,560**	**2,445**			
1	Thôn Bãi Đa 1	**ĐNĐ.01**	Nhà Văn Hóa	ông Thắm	-	480	3	3	Đất
2	Thôn Bái Đa 2	**ĐNĐ.02**	Tuyến Bai Đậu		300	-	2.5	2.5	Bê Tông
		ĐNĐ.03	Ông Tích	Phế Phế	-	500	2	2	Đất
3	Bãi Hưng	**ĐNĐ.04**	Ông Sáng	Đập Đống Võ	600	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.05	ông Miền	ông Đại	900	-	2.5	2.5	Bê Tông
4	Thôn Đồng Tâm	**ĐNĐ.06**	ông Cồn	bãi Khai Canh	-	430	3	3	Bê Tông
5	Thôn Khe Xanh	**ĐNĐ.07**	ông Hường	Cây vối	-	540	2,5	2,5	Đất
6	Thôn Đồng Phông	**ĐNĐ.08**	ông Công	đồng cạn	-	275	2,5	2,5	Đất
7	Thôn Cộng Thành	**ĐNĐ.09**	ông Đường	ĐT.520	226	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.10	ĐT.520	Hồ Đồng Bể	278	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.11	ĐT.520	đồng Khoai	292	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.12	đập đồng Trầu	ĐT.520	293	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.13	ĐT.520	đồng	204	-	3	3	Bê Tông

				Luồng					
		ĐNĐ.14	ĐT.520	Đồng Trầu	267	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.15	ĐT.520	Đập Đồng Trầu	200	-	3	3	Bê Tông
		ĐNĐ.16	Tuyến Đồng mận		-	220	3	3	Đất
VI	**ĐƯỜNG KHÁC**				**4,414**	**12,447**			

b. Cấp điện

- Hiện nay 100% dân cư trong xã đã được sử dụng điện lưới. Nguồn điện trước mắt đang đảm bảo cho nhu cầu điện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhân dân trong xã.

- Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ đường dây 10KV lộ 377 trạm 110KV Nông Cống.

- Đường dây truyền tải điện trung thế: Hệ thống đường dây truyền tải điện trung thế trong xã có tổng chiều dài 19,2 km; Đường dây truyền tải điện hiện tại đang sử dụng AC-95/45,4.

- Trạm biến áp tiêu thụ: Hiện tai trên địa bàn xã có tổng cộng 9 trạm biến áp cung cấp điện cho sản xuất, sinh hoạt. Tổng công suất 1.060KVA. Các trạm biến áp hiện tại sử dụng trạm treo, gam máy sử dụng 100KVA; 180KVA. Chi tiết trạm biến áp xem bảng 3

Bảng: Hiện trạng trạm biến áp tiêu thụ

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT (KVA)	VỊ TRÍ	PHẠM VI PHỤC VỤ
1	TBA PHƯỢNG NGHI 1	180	BÁI ĐA 1	THÔN BÁI ĐA 1
2	TBA PHƯỢNG NGHI 2	100	CỘNG THÀNH	THÔN CỘNG THÀNH
3	TBA PHƯỢNG NGHI 3	180	KHE XANH	THÔN KHE XANH
4	TBA PHƯỢNG NGHI 4	100	BÃI HƯNG	THÔN BÃI HƯNG
5	TBA PHƯỢNG NGHI 5	100	ĐỒNG TÂM	THÔN ĐỒNG TÂM
6	TBA PHƯỢNG NGHI 6	100	ĐỒNG PHÔNG	THÔN ĐỒNG PHÔNG
7	TBA PHƯỢNG NGHI 7	100	BÁI ĐA 2	THÔN BÁI ĐA 2
8	TBA PHƯỢNG NGHI 8	100	KHE XANH	THÔN KHE XANH
9	TBA PHƯỢNG NGHI 9	100	BÁI ĐA 1	TRƯỜNG THCS VÀ THPT NHƯ THANH
	TỔNG CỘNG	**1.060**		

Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã Phượng Nghi cấp.

c. Cấp nước

- Cấp nước sinh hoạt và sản xuất kinh doanh:

Hiện tại trong xã chưa có nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch. Nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất đang được khai thác từ nguồn nước mặt, nước giếng khoan, nước mưa và nước mó.

- Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp:

Hiện nay nước tưới cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trong xã theo hình thức tưới trọng lực. Trong sản xuất nông nghiệp chưa chủ động được nguồn nước tưới, nguồn nước đang phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa hàng năm và khả năng tích nước từ các hồ đập thủy lợi *(xem phần hiện trạng hồ đập thủy lợi).*

d. Thoát nước

Hệ thống thoát nước hiện chưa được đầu tư xây dựng; Hệ thống kênh dẫn dòng đang là kênh đất, lòng dẫn hẹp và bị bồi lắng. đặc biệt về mùa khô khi dòng chảy bị thu hẹp, thảm thực vật xâm lấn sâu vào lòng dẫn sẽ cản trở khả năng tiêu thoát nước khi có mưa lớn trên diện rộng.

Thoát nước sinh hoạt và sản xuất: Nước thải sinh hoạt và sản xuất chưa đươc thu gom xử lý mà đang xả trực tiếp ra ao, hồ và môi trường sống xung quanh.

- Thoát nước mặt: Nước mặt đang thoát theo hình thức tự thấm và chảy tràn theo địa hình vào các khe, suối và thoát vào các hồ đập.

Hạ tầng viễn thông

Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ thông tin và Truyền thông.

- Có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; các thôn có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

- Xã có trang thông tin điện tử riêng và có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện; 100% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc, trong xử lý điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; có ứng dụng CNTT để hỗ trợ thủ tục giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và

trả kết quả (một cửa điện tử) theo kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.7 Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất:

- Hệ thống hồ đập thủy lợi:

Toàn xã hiện nay còn lại 9 hồ đập thuỷ lợi, chủ yếu là các hồ có diện tích bé, khả năng tích nước thấp, nguồn sinh thủy kém. Công tác tu bổ nạo vét lòng hồ đang gặp nhiều khó khăn do không bố trí được nguồn kinh phí. Về mùa khô, mực nước trong các lòng hầu hết các hồ đều nằm dưới mực nước chết, thậm chí có những hồ đã khô đáy không có khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ HỒ ĐẬP ĐẾN NĂM 2030		
STT	**TÊN HỒ**	**DUNG TÍCH(M3)**
1	ĐẬP EO LIM	150.000
2	HỒ ĐỒNG VÕ	64.000
3	HỒ ĐỒNG TRẦU	84.000
4	HỒ CÂY THỊ	63.000
5	ĐẬP ĐỒNG CÔNG	48.000
6	ĐẬP ĐỒNG PHÔNG	90.000
7	ĐẬP ĐỒNG GIỮA	56.000
8	HỒ ĐỒNG TRUỒNG	108.000
9	ĐẬP KHE TRE	26.000
TỔNG		**689.000**

- Hệ thống kênh mương:

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho 90% diện tích đất nông nghiệp của xã.

+ Hệ thống kênh mương dọc đường tỉnh lộ 520 là: 2,5 km.
+ Hệ thống kênh mương do xã, thôn quản lý là: 67,8 km.

Bảng: Thống kê kênh mương

THỐNG KÊ KÊNH MƯƠNG CHÍNH NĂM 2021						
STT	**TÊN TUYẾN**	**ĐIỂM ĐẦU**	**ĐIỂM CUỐI**	**CHIỀU DÀI (M)**	**ĐÃ BÊ TÔNG**	**CHƯA BÊ TÔNG**
1	MUONG.01	ĐỒNG GIỮA		350	350	-
2	MUONG.02	ĐỒNG GIỮA		208	208	-
3	MUONG.03	ĐỒNG SAN		480	480	-
4	MUONG.04	ĐỒNG CÔNG	ĐỒNG SIM	1.200	937	263
5	MUONG.05	ĐỒNG VÕ	ÔNG CHƯ	1.500	700	800
6	MUONG.06	ĐỒNG VÕ	NHÀ VĂN HÓA		750	250
7	MUONG.07	ĐỒNG VÕ	ĐỒNG CÔNG - ÔNG TÂM	900	600	300
8	MUONG.08	ÔNG ĐẠT	BẬT ÔNG	1.300	800	500
9	MUONG.09	EO LIM	CỬA ĐẠI	1.100	280	820
10	MUONG.10	ÔNG TỜ	ĐU ĐU	500	100	400
11	MUONG.11	ĐẬP KHE TRE	ÔNG CHẤT	600	500	100
12	MUONG.12	ĐẬP ĐỒNG PHÔNG	ÔNG PHƯƠNG	600	600	-
13	MUONG.13	ĐỒNG TRUÔNG	QUA ÔNG HÀ	1.100	1.100	-
14	MUONG.14	ĐỒNG TRẦU	ĐỒNG GIỮA - ĐỒNG KHOAI	750	750	-
15	MUONG.15	ĐỒNG TRẦU	ĐỒNG CỐT	220	220	-
TỔNG				**10.808**	**8.375**	**3.433**

- Hệ thống Tràn, cầu, cống:

Những năm qua, hệ thống cầu cống trên địa bàn xã đang được đầu tư và nâng cấp. Nhìn chung, hệ thống tràn, cầu, cống trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại cho các phương tiện giao thông.

Bảng: Thống kê tràn, cầu, cống

TT	Tên cầu, tràn	Vị trí	Kết cấu	Đánh giá
1	Cầu Ông Ai	Thôn Bái Đa 2	Bê tông	Đảm bảo
2	Cầu tràn Cây Gạo	Bái Đa 2 - Bái Đa 1	Bê tông	Đảm bảo
3	Cầu tràn Đồng Giữa	Thôn Bái Đa 1 đi thôn Bãi Hưng	Bê tông	Đảm bảo
4	Cầu tràn Khe Tróng	Chợ cũ đi Khe Tróng, thôn Bái Đa 1	Bê tông	Đảm bảo
5	Cống Đồng san	Bái Đa 1 - Đồng Tâm (Trước cổng UBND xã)	Bê tông	Đảm bảo
6	Tràn ông Miền	Trưởng vị trí QH Nhà văn hoá mới	Bê tông	Đảm bảo

7	Cống Cây Sổ	Thôn Cộng Thành (Cạnh trường tiểu học)	Bê tông	Đảm bảo
8	Cống Đồng Eo	Cạnh Nhà máy keo	Bê tông	Đảm bảo
9	Cầu tràn Đồng Bai	Cạnh Nhà văn hoá Đồng Bai (Đồng Tâm)	Bê tông	Đảm bảo
10	Cầu tràn Khe Đen	Qua sân vận Động Đồng Mách (Đồng Tâm)	Bê tông	Đảm bảo
11	Cầu tràn Khe Tre	Thôn Khe Xanh (Cạnh ngã ba đi xã Cán Khê)	Bê tông	Đảm bảo
12	Cầu tràn Đồng Phông	Qua trường tiểu học khu lẻ Khe Xanh	Bê tông	Đảm bảo
13	Cầu tràn Đồng Phông	Qua trường Mầm non khu lẽ Đồng Phông (Cạnh nhà ông Duyến)	Bê tông	Đảm bảo

- Đường phục vụ sản xuất

Đường nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường từ (2,5-3)m. Trong đó đã cứng hóa là 3,56/2,44 km; đạt 59,33 %

Hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp trong xã chưa được đầu tư xây dựng. Đường chủ yếu là đường mòn lối mở do nhân dân tự mở để vào khu vực sản xuất và khai thác lâm sản trên diện tích đất rừng trồng sản xuất được giao.

2.8 Hiện trạng xử lý chất thải và nghĩa trang

a. Chất thải rắn.

Trong những năm qua công tác môi trường đã được quan tâm hơn, các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đã tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực.

Xã đã lập kế hoạch hưởng ứng ngày môi trường thế giới, tổ chức phát động tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khu dân cư, khu công sở, y tế, trường học, khơi thông các khu vực ứ đọng nước lâu ngày, vệ sinh môi trường các trang trại chăn nuôi.

Rác sinh hoạt và sản xuất kinh doanh được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung tại thị trấn Bến Sung để xử lý.

b. Nghĩa trang:

Việc an táng cho người mất trong xã đang được tiến hành chôn cất riêng lẻ theo từng thôn bản. Toàn xã hiện tại có 15 nghĩa địa phân tán theo các thôn bản, chưa có nghĩa trang tập trung. Tổng diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa 109.200m^2, chiếm tỷ lệ 0,3% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã.

Bảng: Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa

STT	TÊN	DIỆN TÍCH (M2)
I	**THÔN KHE XANH**	**3.471**
1.1	NGHĨA TRANG THÔN KHE TRE	861,4
1.2	NGHĨA TRANG THÔN KHE ĐEN	965,5
1.3	NGHĨA TRANG THÔN KHE ĐEN 2	1.624,5
1.4	NGHĨA TRANG THÔN KHE ĐEN 3	19,8
II	**THÔN ĐỒNG TÂM**	**48.772**
2.1	NGHĨA TRANG THÔN ĐỒNG TÂM	47.643
2.2	NGHĨA TRANG THÔN ĐỒNG TÂM 2	1.129,4
III	**THÔN BÁI ĐA 1**	**14.214**
3.1	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 1	14.214
IV	**THÔN BÁI ĐA 2**	**10.412**
4.1	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 2(1)	8.074
4.2	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 2 (2)	2.247
4.3	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 2 (3)	91,7
V	**THÔN BÃI HƯNG**	**11.534**
5.1	NGHĨA TRANG THÔN PHƯỢNG HƯNG	10.107
5.2	NGHĨA TRANG THÔN BÃI HƯNG1	200,31
5.3	NGHĨA TRANG THÔN BÃI HƯNG 2	1.226
VI	**THÔN CỘNG THÀNH**	**20.796**
6.1	NGHĨA TRANG THÔN CỘNG THÀNH 1	657,06
6.2	NGHĨA TRANG THÔN CỘNG THÀNH 2	20.139
	TỔNG	**109.200**

**** Đánh giá chung về hạ tầng kỹ thuật:***

- Về Giao thông xã có hệ thống giao thông cơ bản hoàn thiện bao gồm: Đường bộ có đường tỉnh lộ 520 chạy qua, đường liên xã, trục xã, đường thôn đường nội đồng, tạo thành mạng lưới hạ tầng giao thông tương đối thuận tiện cho giao thương trao đổi hàng hóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

- Về Thủy lợi xã có hệ thống hồ đập kênh mương tương đối nhiều từng bước chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Về hệ thống điện: được bố trí và xây dựng mạng lưới hoàn thiện đủ cung cấp cho tất cả các hộ dân ở tất cả các thôn sinh hoạt và sản xuất

Hiện trạng cơ sở vật chất của xã đã cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân trong sinh hoạt và phát triển toàn diện các ngành kinh tế. Với không gian rộng

kiến trúc cảnh quan của một làng quê miền núi thuần nông có hạ tầng tốt, thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

2.9 Đánh giá kết quả xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020

Hiện nay trên địa bàn xã có nhiều dự án nhỏ lẻ đang triển khai. Đáng chú ý nhất vẫn là Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đánh giá cụ thể kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và đánh giá tiêu chí NTM theo Quyết đinh số 1415/QĐ-UBND ngày 03/05/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn Nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với xã Phượng Nghi như sau:

a) Kết quả nổi bật: Sau 10 năm triển khai thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM, xã Phượng Nghi đã đạt được những kết quả: Tình hình kinh tế - Xã hội, Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn xã đã có nhiều chuyển biến tích cực, rõ nét, đời sống nhân nhân dân được nâng cao, an sinh xã hội được quan tâm kịp thời, có nhiều mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao; kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 9,2 triệu (năm 2010) lên 36 triệu đồng/người/năm (năm 2020); tỷ lệ hộ nghèo năm 2010 là 63,6 % hàng năm giảm trên 5,72 %/năm, đến cuối năm 2020 còn 6,2 % theo tiêu chí nghèo đa chiều; chất lượng cuộc sống của nhân dân không ngừng được nâng lên;

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn ngày càng được đầu tư đồng bộ, đã và đang hoàn thiện, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trên địa bàn xã đã xây được Công sở mới, Trung tâm văn hóa thể thao xã, đã xây dựng mới 10 nhà văn hóa ở các thôn, bê tông hóa được 28,5 km đường giao thông các loại; cải tạo, nâng cấp 4 công trình thủy lợi; xây dựng 14,2 km kênh mương; 05 trạm biến áp, cải tạo, làm mới 427 nhà ở dân cư và nhiều công trình hạ tầng khác; nhân dân hiến đất 4,8 ha.

Công tác quản lý, bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm, rác thải được thu gom và xử lý theo quy định; Công tác dân chủ ở cơ sở ngày càng phát huy, ý thức và trách nhiệm làm chủ của người dân được nâng lên rõ rệt; hệ thống chính trị ở cơ sở tiếp tục được củng cố, không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới được Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng, đã trở thành phong trào thi đua sâu rộng trên địa bàn xã.

b) Kết quả huy động nguồn lực.

Tổng nguồn vốn đầu tư huy động trong xây dựng nông thôn mới là: 240.122 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 21.204 triệu đồng; chiếm 8,8 %
- Ngân sách Tỉnh là 34.200 triệu đồng, chiếm 14,2 %;
- Ngân sách huyện là 9.400 triệu đồng, chiếm 3,9 %

- Ngân sách xã 3.753 triệu đồng, chiếm 1,6 %;
- Vốn lồng ghép 5.870 triệu đồng chiếm 2,4 %;
- Vốn tín dụng 17.030 triệu đồng chiếm 7,1 %
- Vốn Hợp tác xã 1.235 triệu đồng, chiếm 0,5 %
- Cộng đồng dân cư 147.430 triệu đồng, chiếm 61,2%. (Ngày công, hiến đất, tiền mặt, xây dựng…)

c) Kết quả thực hiện bộ tiêu chí nông thôn mới

*. Các tiêu chí đã được công nhận: Gồm 15 tiêu chí

+ Tiêu chí số (1) về quy hoạch
+ Tiêu chí số (3) về Thủy lợi
+ Tiêu chí sô (4) về Điện
+ Tiêu chí số (6) Cơ sở vật chất thanh hóa
+ Tiêu chí số (7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
+ Tiêu chí số (8) Thông tin và tuyên truyền
+ Tiêu chí số (9) Nhà ở dân cư
+ Tiêu chí số (10) Thu nhập
+ Tiêu chí số (11) Hộ nghèo
+ Tiêu chí số (12) Lao động có việc làm
+ Tiêu chí số (13) Tổ chức sản xuất
+ Tiêu chí số (14) Giáo dục và đào tạo
+ Tiêu chí số (15) Y tế
+ Tiêu chí số (16) Văn hóa
+ Tiêu chí số (19) Quốc phòng an ninh

*. Số tiêu chí chưa đạt: Gồm 4 tiêu chí

+ Tiêu chí số (2) Về Giao thông
+ Tiêu chí số (5) Về trường học
+ Tiêu chí số (17) Môi trường và an toàn thực phẩm
+ Tiêu chí số (18) Hệ thống chính trị và tiếp cần pháp luật

PHẦN III: TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1 . Dự báo quy mô dân số, lao động

Cho đến ngày nay việc tính toán đưa ra dự báo về phát triển dân số quy hoạch một cách chính xác là thách thức chung cho mọi lĩnh vực (vẫn chưa có phương pháp nào là ưu việt). Một phương pháp phổ biến nhất được sử dụng ở Việt Nam cũng như trên thế giới là phương pháp dự báo dân số theo thời gian.

Theo phương pháp này dân số dự báo được được tính như sau:

$Nn = No [1 + (K \pm D)]^n$

Trong đó:

- Nn: Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).
- No: Số dân hiện trạng (4.956 người).
- K: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân.
- D: Tỷ lệ tăng dân số cơ học.
- n: Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

Xác định hệ số K và D

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Phượng Nghi lần thứ XXIII nhiệm kỳ 2020 – 2025 số: 01-NQ/ĐU ngày 16/6/2020 đã thống nhất chỉ tiêu về tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm cho cả giai đoạn là K=0,9%. Lựa chọn chỉ tiêu do Đại hội đã thống nhất để tính toán quy mô dân số.

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển đi lên của tỉnh Thanh Hoá nói chung và của huyện Như Thanh nói riêng trước vận hội các Nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư tiềm năng đầu tư về quê hương, cùng với các tiềm năng phát triển vùng, dự báo tăng dân số cơ học thông qua thu hút đầu tư, thu hút lao động sản xuất các ngành công nghiệp, TTCN, dân nhập cư…xác định trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng D =1,4%.

- Dân số dự báo cụ thể như sau:

+ Đến năm 2025: 5.552 người.

+ Đến năm 2030: 6.220 người.

- Lao động và cơ cấu nghề nghiệp:

+ Đến năm 2025: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 3.331 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng

1.832 người, chiếm khoảng 55%; lao động trong các ngành nghề khác khoảng 1.499 người, chiếm khoảng 45%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 899 người, đạt 60%.

+ Đến năm 2030: Dự báo số người trong độ tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã (khoảng 3.732 người), lao động trong ngành nông nghiệp khoảng 1.679 người, chiếm khoảng 45%; lao động trong các ngành nghề khác khoảng 2.053 người, chiếm khoảng 55%, trong đó lao động qua đào tạo khoảng 1.334 người, đạt 65%.

3.2 . Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

a. Loại hình kinh tế

- Về kinh tế nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Trong cơ chế cũ, bộ phận kinh tế này hoạt động mang nặng tính bao cấp, kém hiệu quả, không tương xứng với đầu tư của Nhà nước. Xã không khuyến khích đầu tư phát triển theo hình thức kinh tế này.

- Về kinh tế tập thể trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã là những tổ chức kinh tế của những người lao động liên kết tự nguyện góp vốn, góp sức để sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành nghề dịch vụ khác được sự hướng dẫn, hỗ trợ của Nhà nước.

Hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ không còn thích hợp nữa do đó cần thúc đẩy sự ra đời hợp tác xã kiểu mới, chuyển sang cơ chế và phương thức hoạt động mới, nhìn chung các hợp tác xã đều đã chuyển thành tổ chức dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình nông dân hoặc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

- Về kinh tế cá thể, tiểu chủ trong kinh tế nông thôn:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ ở nông thôn là kinh tế hộ gia đình không tham gia hợp tác xã mà hoạt động sản xuất kinh doanh dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào vốn và sức lao động của bản thân. Thành phần kinh tế này đang đáp ứng những yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng đất đai, vốn và sức lao động cũng như tay nghề trong kinh tế nông thôn. Xu hướng phát triển chung của kinh tế cá thể, tiểu chủ trong nông nghiệp, nông thôn định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu chuyển lên hợp tác xã kiểu mới với nhiều hình thức. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức

kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn.

- Về kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước trong kinh tế nông thôn:

Cho đến nay, những hình thức kinh tế này mới chỉ bắt đầu phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, đi đôi với quá trình phát triển kinh tế nông thôn, các hình thức kinh tế này sẽ có khả năng phát triển mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong thời gian tới cần khuyến khích và định hướng phát triển các loại hình kinh tế này; tạo điều kiện cho tư nhân trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh trong nông nghiệp, nhất là đầu tư vào công nghiệp phục vụ nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng; đồng thời khuyến khích tư bản tư nhân, các chủ trang trại, hộ gia đình liên kết với doanh nghiệp nhà nước xây dựng các cơ sở chế biến, tìm thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá…,vì đó là nấc thang tiến bộ trên con đường phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn và xã hội hóa kinh tế nông thôn.

Thực tiễn những năm qua, kinh tế trang trại giống như chiếc chìa khóa mở ra nhiều cơ hội làm giàu cho nông dân, đã có nhiều mô hình trang trại phát huy được lợi thế vùng, địa phương hiệu quả cho thu nhập cao, doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm, một số trang trại trong bối cảnh hội nhập đã có sự gắn bó mật thiết với thị trường thông qua các hợp đồng sản xuất, tiêu thụ bền vững (sản xuất theo đơn đặt hàng; sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng; sản xuất theo số lượng nhất định, sản phẩm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm).

Những mô hình trang trại này đã cho doanh thu hàng tỷ đồng mỗi năm. Từ thực tiễn, khẳng định, kinh tế trang trại là một trong những loại hình mũi nhọn trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

b. Động lực phát triển kinh tế

Về vị trí địa lý, xã Phượng Nghi nằm ở phía Bắc của huyện Như Thanh, cách trung tâm thị trấn Bến Sung khoảng 12 km, cách thành phố Thanh Hóa khoảng 37,4 km, cách sân bay Thọ Xuân 32,7km; Tiếp giáp với huyện Triệu Sơn và Như Xuân. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giao thương trao đổi hàng hóa.

Kết cấu cơ sở hạ tầng đang trên đà xây dựng và phát triển là điều kiện thuận lợi để xã Phượng Nghi có thể thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế -xã hội của địa phương. Mạng lưới đường giao thông những năm gần đây phát triển ở mức độ khá, có đường tỉnh lộ 520 chạy qua, hệ thống giao

thông nông thôn được nâng cấp và làm mới. Đường trục chính của các thôn quy mô mặt cắt ngang còn bé cũng đã được cứng hoá bằng bê tông xi măng.

Bước sang giai đoạn phát triển mới, đứng trước đòi hỏi khách quan phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh, bền vững dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao, dựa trên nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần xác định rõ động lực phát triển kinh tế cho địa phương bao gồm các động lực chính mang tính tổng quát như sau:

Động lực nhân tố con người - nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao

Trong tất cả các mô hình tăng trưởng, phát triển, con người luôn là chủ thể trung tâm; tuy nhiên, khi nền kinh tế, xã hội chuyển sang phát triển theo chiều sâu, chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, thì vai trò chủ thể của con người được nâng lên về chất, phương diện tri thức sáng tạo trở thành nhân tố chủ đạo trong hoạt động của con người ở mọi cấp độ.

Nhân tố con người không thể chỉ nhìn nhận theo góc độ người lao động với những tri thức và kỹ năng chuyên môn nào đó, mà phải được nhìn nhận theo góc độ là chủ thể của quá trình xây dựng - phát triển - bảo vệ Tổ quốc. Nhân tố con người là tâm điểm quy tụ tất cả các yếu tố vật chất và phi vật chất, giá trị văn hóa, khoa học - công nghệ, để tạo thành động lực phát triển; nhân tố con người không đáp ứng yêu cầu thì dù có nhiều cơ hội, có nhiều nguồn lực, nhiều phương tiện hiện đại cũng không thể sử dụng có hiệu quả để thúc đẩy phát triển.

Động lực khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo

Quán triệt sâu sắc quan điểm "khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu", "là động lực then chốt" và phải được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách cụ thể đối với sự phát triển của địa phương, nhất là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tăng tốc.

Phát triển đồng bộ hệ thống chủ thể sản xuất - kinh doanh hiện đại, hiệu quả

Trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là phát triển nền kinh tế hiện đại, hệ thống các chủ thể sản xuất kinh doanh, trước hết là các doanh nghiệp, đóng vai trò trung tâm của sự phát triển, vì các chủ thể này là nơi tập trung tất cả các yếu tố đầu vào (lao động,

vốn, đất đai, tài nguyên, khoa học - công nghệ, tri thức…) để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; quyết định chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của từng chủ thể và của cả nền kinh tế. Một quốc gia không phát triển được hệ thống các chủ thể sản xuất, kinh doanh mạnh thì không thể tạo được động lực phát triển nhanh, bền vững.

Động lực về lợi ích

Lợi ích luôn là vấn đề cốt lõi của phát triển, là động lực chủ đạo bên trong của tăng trưởng và phát triển. Sẽ không thể có tăng trưởng và phát triển bền vững nếu không tạo ra được lợi ích và bảo đảm sự hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể trong quá trình phát triển. Lợi ích được nhìn nhận không chỉ là lợi ích kinh tế, lợi ích vật chất, mà còn là các giá trị tinh thần, giá trị đạo đức, giá trị con người và giá trị xã hội; cũng không chỉ là các lợi ích của từng cá nhân, mà còn là lợi ích của từng đơn vị, tổ chức, cộng đồng, toàn xã hội và cả quốc gia, dân tộc.

Động lực từ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường

Có thể coi đây là một động lực tăng trưởng, theo nghĩa phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ tạo cơ sở nền tảng để phát triển các lĩnh vực khác. Trong 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng (trước hết là hệ thống giao thông) đã có bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang bộc lộ nhiều yếu kém và hạn chế, như: quy hoạch phát triển còn chưa đồng bộ, phân tán, chất lượng và hiệu quả của nhiều công trình thấp, chưa đáp ứng tối đa yêu cầu… Thực tiễn cho thấy, cần có cách tiếp cận bao trùm hơn về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, nghĩa là cần phát triển đồng bộ, phù hợp, hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường trong từng giai đoạn, gắn kết hiệu quả mục tiêu trước mắt với mục tiêu trung và dài hạn.

Động lực đại đoàn kết dân tộc và phát huy sức mạnh cộng đồng

Bài học lịch sử về "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công" luôn có giá trị to lớn trong phát huy sức mạnh của cả dân tộc để phát triển nhanh, bền vững. Vấn đề cốt lõi là phải xây dựng đồng bộ nền tảng chính trị, tư tưởng, pháp lý, kinh tế, văn hóa, đạo đức, xã hội làm cơ sở cho phát huy sức mạnh của đại đoàn kết.

3.3 . Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất

a. Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất

Là 1 xã miền núi, chất đất phù hợp với việc phát triển nông lâm nghiệp, tuy nhiên trong những năm tới với sự phát triển kinh tế diện tích đất trồng lúa ngày một thu hẹp vì vậy, xã quan tâm chú trọng hơn nữa đến chất lượng canh tác, giống, phân bón, để đẩy năng xuất canh tác đảm bảo an ninh lương thực mà vẫn đảm bảo môi trường cảnh quan. Diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả có thể chuyển sang loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao như (cây gai xanh,riềng, ớt xuất khẩu, dưa bao tử, cây cà chua, khoai tây, chuối lá, chanh không hạt, mô hình nuôi ốc nhồi…) . Các khu Trang trại tập trung sẽ được đầu tư ứng dụng công nghệ cao đưa các sản phẩm sạch vào nhằm tăng năng xuất và đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm. Xây dựng lán trại phù hợp theo tiêu chí bộ xây dựng và bộ nông nghiệp đưa các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp đặc tính địa phương nhằm hướng đến phát triển bền vững nông nghiệp.

b. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề

Để phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, cấp ủy, chính quyền xã đã tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, nâng cấp, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, nâng cao chất lượng các ngành thương mại - dịch vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư, tiểu thương tham gia các hoạt động kinh doanh trên địa bàn; khuyến khích các hộ có nhà mặt đường, gần chợ, khu buôn bán đầu tư mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Trong thời gian tới, xác định tiếp tục hoàn chỉnh mạng lưới thương mại - dịch vụ nhằm phát huy hiệu quả hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn, khớp nối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Như Thanh đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tập trung khai thác tốt các lợi thế và tiềm năng của xã để phát triển thương mại - dịch vụ, đưa thương mại - dịch vụ trở thành động lực thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và tiêu dùng của người dân

c. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Đất chuyên dùng dự báo đến năm 2030 sẽ tăng lên, được chuyển đổi từ đất nông nghiệp và một ít đất chưa sử dụng.

Xã hiện tại có khu dân cư phát triển ổn định, với sự phát triển đa dạng và bền vững về kinh tế, trong những năm tới xã cần tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng phục vụ đời sống của người dân, xây dựng và ổn định điểm dân cư nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai và

quản lý xây dựng tại khu trung tâm xã. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh quá trình phát triển nông thôn, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương. Các công trình ở các thôn, có tiềm năng mở rộng do được sự đồng tình và hưởng ứng của nhân dân, vì vậy cần dành quỹ đất lớn để xây dựng cho các công trình trước mắt và dự phòng cho tương lai. Các công trình cần được bố trí đất để xây dựng bao gồm:

- Đất nhà văn hóa các thôn;
- Đất giáo dục: Mở rộng trường học;
- Đất quốc phòng, an ninh;
- Đất giao thông: Mở mới và mở rộng các tuyến đường trong làng;

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn xã phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quá trình thực hiện đầu tư các dự án tránh gây lãng phí vốn đầu tư.

d. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển các khu dân cư mới

Theo dự báo tốc độ gia tăng dân số đến năm 2030 dân số của xã khoảng 6.220 người, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, nên việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là rất cần thiết. Về khả năng đất đai của địa phương thì ngoài mở rộng theo hình thức xen ghép giữa các hộ gia đình, giảm bớt định mức đất ở trên hộ; trong thời gian tới, cần có định hướng xây dựng các khu dân cư mới. Các khu dân cư mới phải được quy hoạch đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật cũng như xã hội đáp ứng được nhu cầu ở mới đa dạng hơn, mô hình ở tiệm cận được với tiêu chí đô thị. Quỹ đất phục vụ cho nhu cầu đất ở của địa phương hiện nay còn nhiều và phong phú, tuy nhiên sẽ ưu tiên các khu vực gần trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi tổ chức hệ thống hạ tầng phục vụ tập trung tránh lãng phí.

3.4 . Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a. Quy mô đất xây dựng:

Bảng: Chỉ tiêu xây dựng các công trình nông thôn theo QCVN 01:2021/BXD

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non			
- Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1.000	12 m^2/chỗ	1 km

- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:	dân		2 km
b. Trường, điểm trường tiểu học			
- Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1.000 dân	10 m^2/chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m^2/chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m^2/trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m^2/trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng (1)			
a. Nhà văn hóa		1.000 m^2/c. trình	
b. Phòng truyền thống		200 m^2/c. trình	
c. Thư viện		200 m^2/c. trình	
d. Hội trường		100 chỗ/c. trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m^2/cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ (2)			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m^2	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m^2	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m^2/điểm	

Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này.

b. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Theo Quyết định số: 63/QĐ-UBND ngày 14/1/2021 của chủ tịch UBND huyện Như Thanh "Về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh đến năm 2030", các chỉ tiêu cơ bản dự kiến như sau:

. Các chỉ tiêu về sử dụng đất:

- Bình quân đất xây dựng: 41 – 50 m^2/người;
- Đất ở: 25-30 m^2/người;
- Đất công trình công cộng và dịch vụ: 5-6 m^2/người;
- Đất cây xanh, mặt nước: 2-3 m^2/người;
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: 5-6 m^2/người;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4-5 m^2/người).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

****. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:***

- Cấp nước sinh hoạt: 60-80 lít/người/ngày-đêm;

- Cấp điện sinh hoạt: ≥ 150W/người/ngày/đêm; Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng ≥ 50%;

- Nước thải sinh hoạt: ≥ 80% lượng nước cấp;

- Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 kg rác/người/ngày/đêm. *(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).*

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định (Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo Tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

Các chỉ tiêu trên là dự kiến và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn.

Tuy nhiên trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch xây dựng, qua con số thống kê về hiện trạng sử dụng đất cũng như một số chỉ tiêu về kinh tế kỹ thuật khác tại địa phương cho thấy sự khác biệt tương đối lớn so với những dự kiến ban đầu trong nhiệm vụ đề ra, chẳng hạn chỉ tiêu đất ở trung bình hiện trạng tại xã khoảng 284,2 m^2/người lớn gấp 11,37 lần chỉ tiêu đất ở tối thiểu trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam (tối thiểu 25 m^2/người). Bên cạnh đó chỉ tiêu đất ở tối đa tại Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng do Uỷ ban nhân dân huyện Như Thanh ban hành (trên cơ sở Văn bản thoả thuận của Sở Xây dựng) là 30 m^2/người, đây là chỉ tiêu dự kiến trên cơ sở Hạn mức giao đất ở do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành nhằm đảm bảo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả.

Tỷ lệ tăng dân số trong giai đoạn từ nay đến 2030 là 1.264 người, do đó

nhằm hài hoà giữa những quy định tại quy chuẩn về quy hoạch xây dựng cũng như những định hướng về sử dụng đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành, đề xuất chỉ tiêu về đất ở chỉ áp dụng với dân cư phát triển mới và định hạn mức đất ở tối đa là 75 m^2/người.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

4.1 Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

a. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn

. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

Khu trung tâm xã là khu vực hạt nhân quan trọng nhất để đánh giá sự phát triển của một địa phương, là trực quan sinh động số 1 để nhận biết là địa phương đó đang phát triển mạnh hay còn chậm chạp so với các địa phương khác. Với đặc điểm là xã miền núi được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử, hiện nay các công trình công cộng điển hình mang tính chất trung tâm xã nằm rãi rác dọc theo các tuyến đường giao thông chính kéo dài khoảng 2km (trung tâm là Công sở xã, về phía Đông Bắc điểm giới hạn là trung tâm thương mại dịch vụ, phía Tây Bắc giới hạn là nhà văn hóa thôn Đồng Tâm, về phía Đông Nam giới hạn là Sân thể thao xã).

Trên cơ sở kiểm kê đánh giá hệ thống các công trình này về cơ bản đã đáp ứng đủ các chỉ tiêu về quy mô diện tích cũng như cơ sở vật chất đến năm 2030, nhằm đảm bảo nguyên tắc quy hoạch xây dựng phải sử dụng tài nguyên đất tiết kiệm, hiệu quả tránh lãng phí về cơ sở vật chất, phương án quy hoạch tôn trọng sự hiện hữu của các công trình này. Bên cạnh đó vẫn còn một số công trình chưa đáp ứng được các tiêu chí quy định ngành cũng như sự thuận tiện về sinh hoạt cho nhân dân sẽ được sắp xếp bố trí lại cho phù hợp, các công trình mới về an ninh và quốc phòng cũng được nghiên cứu sắp xếp vị trí xây dựng trong khu trung tâm này.

Là xã miền núi với diện tích tự nhiên lớn vì vậy về mặt tổng quan xây dựng cho thấy mật độ xây dựng tương đối loãng, dân cư phân tán đã ít nhiều tạo nên sự khó khăn cho quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho người dân, bên cạnh đó qua khảo sát nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân trong xã đa phần đều nhất trí với ý tưởng quy hoạch tạo nên một khu vực trung tâm với mật độ xây dựng cao, tập trung các công trình chính và các khu ở mới hiện đại, tiệm cận với các tiện ích đô thị đáp ứng nhu cầu ở ngày một đa dạng của nhân dân trong thời đại cách mạng 4.0 này. Xét khả năng quỹ đất thuận lợi cho xây dựng trung tâm quy mô khoảng 105 ha, trong phạm vi này

bao gồm đầy đủ các công trình như: Công sở; Trụ sở Công an xã, ban chỉ huy quân sự, khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao, chợ, trạm y tế, bưu điện, đài tưởng niệm và các công trình về giáo dục.

- Trạm y tế: Trong kì quy hoạch giữ nguyên hiện trạng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân trên địa bàn xã.

- Chợ: Toàn bộ diện tích chợ hiện nay đã đảm bảo quy mô phục vụ trên địa bàn xã, nhưng chưa đảm bảo về mặt phát triển tổng thể về nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Giai đoạn dài hạn từ năm 2025 đến 2030 chuyển toàn bộ đất chợ thành đất ở và quy hoạch chợ tại Thôn Đồng Tâm dọc theo đường tỉnh 520, đây là nơi cung cấp các mặt hàng dịch vụ thiết yếu cho nhu cầu sinh hoạt của người dân trong xã.

- Tượng đài liệt sỹ:

+ Tượng đài liệt sỹ cũ: Khi mở rộng tuyến đường từ CHK Thọ Xuân đến KKT Nghi Sơn sẽ mất toàn bộ diện tích đất Tượng Đài Liệt Sỹ .

+ Tượng đài liệt sỹ mới: giai đoạn dài hạn năm 2025 đến 2030 quy hoạch tượng đài liệt sỹ mới tại thôn Bái Đa 1,xây dựng công trình đảm bảo phần diện tích sử dụng theo quy định của tiêu chuẩn hiện hành, nâng cao tính thẩm mỹ và công năng đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

. Định hướng tổ chức khu dân cư mới

- Trên địa bàn xã hiện nay có 7 thôn. ngoài khu vực trung tâm xã, dân cư tại các thôn nằm phân tán rãi rác mật độ rất thấp, đúng với đặc điểm của một xã miền núi, về cơ bản tuân thủ và giữ nguyên theo hiện trạng theo hình thái ở này bởi nó là sự phản ánh cả quá trình lịch sử của địa phương, là sự phù hợp nhất đã

được chắt lọc qua nhiều thế hệ, không can thiệp thô bạo làm biến đổi hình thái này, làm mất đi cái linh lồn của nơi chốn.

Tuy nhiên cần phải chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo được các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, một số hộ dân nằm ở vị trí đối diện với nguy cơ sạt lỡ đất cần vận động di chuyển đến nơi an toàn hơn. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn, bản thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan bộ mặt của các thôn, xóm.

- Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng xuất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

+ Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025: Trong giai đoạn này bố trí một số điểm dân cư mới với tổng diện tích khoảng 9,74 ha; trong đó tập trung đầu tư khu dân cư mới tại khu vực cánh đồng trung tâm xã thuộc thôn Bái Đa 1 và Bãi Hưng (Ô đất có ký hiệu DCM25 số thứ tự từ 1 đến 10);

+ Giai đoạn dài hạn sau năm 2026 đến 2030: Giai đoạn này không gian và hạ tầng đã tương đối ổn định, bố trí thêm 3,4 ha đất khu dân cư mới nằm trên khu vực đồi đất và khu vực đồng lúa tại thôn Cộng Thành và Bái Đa 2, Bãi Hưng (Ô đất có ký hiệu DCM30-1 số thứ tự từ 1 đến 4);

Các khu dân cư xây dựng mới phải được xây dựng đồng bộ, có đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

b. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

****. Định hướng khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề.***

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã từ đất trồng lúa năng xuất thấp tổ chức thành điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tổng diện tích 8,97ha. Trong đó điểm tại thôn Đồng Tâm có quy mô

khoảng 5,02ha, thôn Cộng Thành là 3,95ha. Nên chú trọng phát triển các ngành sản xuất như: may mặc, chế biến nông lâm sản...

. Định hướng khu vực sản xuất khoáng sản và vật liệu xây dựng.

Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, mở rộng đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng khai thác từ đất chưa sử dụng (đất núi đá chưa có rừng cây), đất trồng trọt khác thuộc thôn Bái Đa 2 với tổng diện tích 19,35ha.

. Định hướng khu vực dịch vụ:

- Dịch vụ thương mại:

Quy hoạch Chợ mới và khu dịch vụ thương mại tại cánh đồng thôn Đồng Tâm quy mô diện tích khoảng 1,23ha ...(Diện tích chợ 2.300m^2; Trung tâm thương mại 10.000m^2) khang trang với đầy đủ các khu chức năng hiện đại, bố trí bãi để xe và kết hợp kinh doanh dịch vụ thương mại.

Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên tỉnh lộ.

. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch mới đất nông nghiệp khác giai đoạn đến năm 2030 khoảng 35,87ha cụ thể:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nền kinh tế chủ đạo của xã là Nông - Lâm kết hợp; khu vực chăn nuôi phát triển đàn gia súc, gia cầm gắn với phát triển kinh tế rừng; vùng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến như: Chế biến thức ăn chăn nuôi, khai thác chế biến gỗ và dược liệu...; Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bổ đều ở các thôn. Quy hoạch mới khu chăn nuôi tập trung, khu trang trại tổng hợp diện tích khoảng 22,87ha tại thôn Khe Xanh;

- Giai đoạn đến năn 2030: Định hướng tổ chức phát triển mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn xã Phượng Nghi tại thôn Bái Đa 2 với diện tích 4,16ha, thôn Cộng Thành với diện tích 2,69ha; thôn Bãi Hưng với diện tích là 6,15ha, ứng dụng cho một số cây trồng như: Cây Bưởi, cây Gai Xanh, cây Dược liệu.

2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-

BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể:

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2030							
TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	Diện tích (m^2)			Định hướng kiến trúc
				Hiện trạng	QH đến 2030	Biến động	
1	Công sở xã	Đồng Tâm	Giữ nguyên hiện trạng	6,291	6,291	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
2	Trụ sở công an xã	Bái Đa 1	Quy hoạch mới		1,200	1,200	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh. + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Bái Đa 1	Quy hoạch mới		1,474	1,474	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh. + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường học						
4.1	Trường MN khu Đồng Phông	Đồng Phông	Giữ nguyên hiện trạng	2,254.3	2,254.3	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
4.2	Trường MN Khe Đen	Khe Xanh	Chuyển đổi thành đất xây dựng chức năng khác	1,339.3	0	-1,339.3	
4.3	Trường MN khu chính	Bái Đa 1	QH mở rộng thêm	2,689.30	3,689.30	1,000	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh. + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%

4.4	Trường MN khu Cộng Thành	Cộng thành	Giữ nguyên hiện trạng	1,781	1,781	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
4.5	Trường tiểu học Khu lẻ Khe Tre	Khe Xanh	Giữ nguyên hiện trạng	3,215	3,215	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
4.6	Trường tiểu học khu chính	Bái Đa 1	Giữ nguyên hiện trạng	8,353.70	8353.7	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
4.7	Trường tiểu học khu Bái Bò	Bãi Hưng	Chuyển đổi thành đất ở	2,315	0	-2315	
4.8	Trường tiểu học khu Cộng Thành	Cộng thành	Giữ nguyên hiện trạng	2,668	2,668	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
4.9	Trường THCS và THPT Như Thanh	Bái Đa 1	Quy hoạch mở rộng thêm 5000m2 (chuyển 384m2 đất cho trường mầm non Phượng Nghi)	11,463	16,079	4616	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh. + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trạm y tế						
5.1	Trạm y tế (cũ)	Bái Đa 1	Giữ nguyên hiện trạng	1,062.90	1,062.9	0	Giai đoạn đầu giữ nguyên hiện trạng đầu tư cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới
6	Chợ						
6.1	Chợ cũ	Thôn Bái Đa 1	Chuyển thành đất ở	1,466.20		-1,466.20	

7	Chợ - Dịch vụ thương mại	Thôn Đồng Tâm	Quy hoạch mới		12,300	12,300	Kiến trúc phù hợp với đặc trưng của công trình thương mại. + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%.
8	Đài tưởng niệm						
8.1	Đài tưởng niệm (cũ)	Bái Đa 1	Khi mở rộng tuyến đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn mất 328,3m2 đất Đài tưởng niệm	328.3	0	-328.3	
8.2	Đài tưởng niệm (mới)	Bái Đa 1	Quy hoạch mới		2,500	2,500	
9	**Nhà Văn hoá**						
9.1	NHV Khe Tre	Khe Xanh	Chuyển đất ở	1,400	0	-1,400	
9.2	NHV Khe Đen	Khe Xanh	Quy hoạch mở rộng	1,617	3,810	2,193	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
9.3	NHV thôn Đồng Phông	Đồng Phông	Giữ nguyên hiện trạng	3,638	3,638	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
9.4	NHV Thôn Đồng Mách	Đồng Tâm	Chuyển đổi đất ở	1,500	0	-1,500	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
9.5	NHV Thôn Đồng Bai	Đồng Tâm	Quy hoạch mở rộng	1.055(Đã trừ diện tích sau khi mở rộng đường mất 558m2)	1,255	200	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
9.6	NHV Thôn Bái Đa 1	Bái Đa 1	Giữ nguyên hiện trạng (Sau khi mở rộng đường mất 324m2)	1,849	1,525	-324	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.

9.7	NHV Thôn Bái Đa 2_1	Bái Đa 2	Giữ nguyên hiện trạng	1,547	1,547	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
9.8	NHV Thôn Bái Đa 2_2	Bái Đa 2	Chuyển đổi đất ở	253	253	0	
9.9	NHV Thôn Bái Bò	Bãi Hưng	Chuyển đổi đất ở	1,800	0	-1,800	
9.10	NHV Thôn Phượng Hưng	Bãi Hưng	Chuyển đổi đất ở	1,310	0	-1,310	
9.11	NHV Thôn Bãi Hưng	Bãi Hưng	Quy hoạch mới	-	2,700	2,700	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
9.12	NHV Thôn Cộng Thành	Cộng Thành	Chuyển đổi đất ở	1,800	0	-1,800	
9.13	NHV Thôn Cộng Thành (mới)	Cộng Thành	Quy hoạch mới		1,200	1,200	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh.
10	**Sân thể thao thôn, bản**						
10.1	Khu thể thao Thôn Đồng Tâm	Đồng Tâm	Giữ nguyên hiện trạng	5,400	5,400	0	
10.2	Khu thể thao Thôn Bãi Hưng	Bãi Hưng	Khi mở rộng tuyến đường tỉnh từ thôn Cộng Thành đi xã Mậu Lâm mất -985 m2 sân thể thao	985	0	-985	
10.3	Khu thể thao thôn Bãi Bò	Bãi Hưng	Giữ nguyên hiện trạng	2,415	2,415	0	
11	**Bưu điện xã**						
11.1	Bưu điện xã (cũ)	Bái Đa 1	Chuyển đổi sang đất trường THCS và THPT như thanh	297.9	0	-297.9	

11.2	Bưu điện xã (mới)	Đồng Tâm	Quy hoạch mới		250	250	Kiến trúc phù hợp với đặc trưng của công trình thương mại. + Chiều cao từ 1 - 2 tầng +Mật độ xây dựng ≤ 40%
12	**Khu thể thao xã**						
12.1	Khu thể thao xã	Bái Đa 2	mở rộng	6,213.1	9,616.1	3,403.0	
12.3	Sân Vận Động xã	Đồng Tâm	Quy hoạch mới		13,000	13,000	

4.2 Quy hoạch sử dụng đất

Bảng: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030									
STT	**MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**	**KÝ HIỆU**	**NĂM 2021**		**ĐẾN NĂM 2025**		**ĐẾN NĂM 2030**		**GHI CHÚ**
			DIỆN TÍCH (HA)	**TỶ LỆ (%)**	**DIỆN TÍCH (HA)**	**TỶ LỆ (%)**	**DIỆN TÍCH (HA)**	**TỶ LỆ (%)**	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**3.610,87**	**100**	**3.610,87**	**100**	**3.610,87**	**100**	
I	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		3.249,09	89,98	**3.142,57**	**87,03**	**3.117,83**	**86,35**	
1,1	Đất trồng lúa		222,67	6,17	198,81	5,51	185,85	5,15	
1,2	Đất trồng trọt khác		140,58	3,89	118,12	3,27	115,70	3,20	
1,3	Đất rừng sản xuất		1.747,72	48,40	1.673,77	46,35	1.652,03	45,75	
1,4	Đất rừng phòng hộ		1.110,21	30,75	1.110,21	30,75	1.110,21	30,75	
1,5	Đất rừng đặc dụng		-	-	-	-	-	-	
1,6	Đất nôi trồng thủy sản		27,91	0,77	18,79	0,52	18,17	0,50	
1,7	Đất làm muối		-	-	-	-	-	-	
1,8	Đất nông nghiệp khác		-	-	22,87	0,63	35,87	0,99	
II	**ĐẤT XÂY DỰNG(Bao gồm cả đất nông nghiệp)**		**232,90**	**6,45**	**340,07**	**9,42**	**364,81**	**10,10**	
2,1	Đất ở (Bao gồm cả đất ở và đất nông nghiệp)				167,06	4,63	170,46	4,72	
2.1.1	Đất dân cư	DCHT			157,32	4,36	157,32	4,36	

	hiện trạng cải tạo,chỉnh trang(Bao gồm đất ở và đất nông nghiệp)								
	Đất ở		140,85	3,90	140,85	3,90	140,85	3,90	
	Đất nông nghiệp				16,47	0,46	16,47	0,46	
		1			0,38	0,01	0,38	0,01	
		2			0,23	0,01	0,23	0,01	
		3			0,09	0,002	0,09	0,002	
		4			0,21	0,01	0,21	0,01	
		5			0,28	0,01	0,28	0,01	
		6			0,04	0,001	0,04	0,001	
		7			0,11	0,003	0,11	0,003	
		8			0,02	0,001	0,02	0,001	
		9			0,04	0,001	0,04	0,001	
		10			0,33	0,01	0,33	0,01	
		11			0,30	0,01	0,30	0,01	
		12			0,15	0,004	0,15	0,004	
		13			0,63	0,02	0,63	0,02	
		14			0,03	0,001	0,03	0,001	
		15			0,26	0,01	0,26	0,01	
		16			0,12	0,003	0,12	0,003	
		17			0,18	0,005	0,18	0,005	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
		18			0,57	0,016	0,57	0,016	
		19			0,20	0,01	0,20	0,01	
		20			0,21	0,01	0,21	0,01	
		21			0,21	0,01	0,21	0,01	
		22			0,14	0,004	0,14	0,004	
		23			0,54	0,01	0,54	0,01	
		24			0,44	0,01	0,44	0,01	
		25			0,89	0,025	0,89	0,025	
		26			0,54	0,01	0,54	0,01	
		27			0,14	0,004	0,14	0,004	
		28			0,56	0,02	0,56	0,02	
		29			0,31	0,01	0,31	0,01	
		30			0,25	0,01	0,25	0,01	
		31			1,36	0,04	1,36	0,04	
		32			0,12	0,003	0,12	0,003	
		33			0,43	0,01	0,43	0,01	
		34			0,27	0,01	0,27	0,01	
		35			0,27	0,01	0,27	0,01	
		36			0,16	0,004	0,16	0,004	
		37			0,22	0,01	0,22	0,01	
		38			0,52	0,01	0,52	0,01	

		39			0,38	0,01	0,38	0,01	
		40			0,01	0,0003	0,01	0,0003	
		41			0,22	0,01	0,22	0,01	
		42			0,28	0,01	0,28	0,01	
		43			0,44	0,01	0,44	0,01	
		44			0,15	0,004	0,15	0,004	
		45			0,01	0,0003	0,01	0,0003	
		46			0,23	0,006	0,23	0,006	
		47			0,14	0,004	0,14	0,004	
		48			0,46	0,013	0,46	0,013	
		49			0,21	0,006	0,21	0,006	
		50			0,10	0,003	0,10	0,003	
		51			0,19	0,01	0,19	0,01	
		52			0,14	0,004	0,14	0,004	
		53			0,30	0,01	0,30	0,01	
		54			0,04	0,001	0,04	0,001	
		55			0,06	0,002	0,06	0,002	
		56			0,09	0,002	0,09	0,002	
		57			0,60	0,02	0,60	0,02	
		58			0,13	0,004	0,13	0,004	
		59			0,53	0,015	0,53	0,015	
		60			0,10	0,003	0,10	0,003	
		61			0,06	0,002	0,06	0,002	
		62			0,10	0,003	0,10	0,003	
		63			0,65	0,02	0,65	0,02	
		64			0,10	0,003	0,10	0,003	
		65			0,78	0,02	0,78	0,02	
		66			0,28	0,01	0,28	0,01	
		67			0,09	0,002	0,09	0,002	
		68			1,13	0,03	1,13	0,03	
		69			1,69	0,05	1,69	0,05	
		70			0,55	0,02	0,55	0,02	
		71			0,30	0,008	0,30	0,008	
		72			0,31	0,01	0,31	0,01	
		73			0,13	0,004	0,13	0,004	
		74			0,22	0,006	0,22	0,006	
		75			0,57	0,02	0,57	0,02	
		76			0,47	0,01	0,47	0,01	
		77			1,05	0,029	1,05	0,029	
		78			0,17	0,005	0,17	0,005	
		79			0,01	0,0003	0,01	0,0003	
		80			0,77	0,02	0,77	0,02	
		81			0,18	0,005	0,18	0,005	
		82			0,49	0,014	0,49	0,014	
		83			0,16	0,004	0,16	0,004	

		84			0,69	0,02	0,69	0,02
		85			0,55	0,02	0,55	0,02
		86			0,16	0,00	0,16	0,00
		87			1,48	0,041	1,48	0,041
		88			0,20	0,006	0,20	0,006
		89			0,11	0,003	0,11	0,003
		90			0,29	0,008	0,29	0,008
		91			1,30	0,04	1,30	0,04
		92			0,08	0,002	0,08	0,002
		93			0,28	0,008	0,28	0,008
		94			0,34	0,01	0,34	0,01
		95			0,07	0,002	0,07	0,002
		96			1,44	0,04	1,44	0,04
		97			0,24	0,01	0,24	0,01
		98			0,33	0,01	0,33	0,01
		99			0,14	0,004	0,14	0,004
		100			0,57	0,02	0,57	0,02
		101			0,58	0,02	0,58	0,02
		102			3,57	0,10	3,57	0,10
		103			0,15	0,004	0,15	0,004
		104			0,16	0,004	0,16	0,004
		105			0,11	0,003	0,11	0,003
		106			0,63	0,017	0,63	0,017
		107			0,34	0,01	0,34	0,01
		108			0,08	0,002	0,08	0,002
		109			0,79	0,022	0,79	0,022
		110			0,51	0,01	0,51	0,01
		111			0,26	0,01	0,26	0,01
		112			0,53	0,01	0,53	0,01
		113			0,38	0,01	0,38	0,01
		114			0,83	0,02	0,83	0,02
		115			3,61	0,10	3,61	0,10
		116			0,03	0,001	0,03	0,001
		117			0,33	0,01	0,33	0,01
		118			0,21	0,01	0,21	0,01
		119			0,04	0,001	0,04	0,001
		120			0,06	0,002	0,06	0,002
		121			0,48	0,01	0,48	0,01
		122			0,23	0,01	0,23	0,01
		123			0,49	0,01	0,49	0,01
		124			0,36	0,010	0,36	0,010
		125			0,07	0,002	0,07	0,002
		126			0,16	0,004	0,16	0,004
		127			0,61	0,017	0,61	0,017
		128			0,26	0,007	0,26	0,007

		129			1,84	0,05	1,84	0,05	
		130			0,49	0,01	0,49	0,01	
		131			1,31	0,04	1,31	0,04	
		132			0,75	0,02	0,75	0,02	
		133			0,07	0,002	0,07	0,002	
		134			0,05	0,001	0,05	0,001	
		135			0,43	0,012	0,43	0,012	
		136			0,23	0,01	0,23	0,01	
		137			0,20	0,006	0,20	0,006	
		138			0,25	0,01	0,25	0,01	
		139			1,18	0,03	1,18	0,03	
		140			0,28	0,008	0,28	0,008	
		141			0,81	0,02	0,81	0,02	
		142			0,08	0,002	0,08	0,002	
		143			0,11	0,003	0,11	0,003	
		144			0,40	0,01	0,40	0,01	
		145			0,13	0,004	0,13	0,004	
		146			1,87	0,052	1,87	0,052	
		147			0,39	0,011	0,39	0,011	
		148			0,23	0,01	0,23	0,01	
		149			0,19	0,005	0,19	0,005	
		150			0,10	0,00	0,10	0,00	
		151			0,29	0,01	0,29	0,01	
		152			0,23	0,01	0,23	0,01	
		153			1,00	0,03	1,00	0,03	
		154			0,07	0,002	0,07	0,002	
		155			0,72	0,020	0,72	0,020	
		156			0,21	0,01	0,21	0,01	
		157			0,09	0,002	0,09	0,002	
		158			0,27	0,01	0,27	0,01	
		159			0,96	0,03	0,96	0,03	
		160			0,11	0,003	0,11	0,003	
		161			0,96	0,03	0,96	0,03	
		162			0,83	0,02	0,83	0,02	
		163			0,25	0,007	0,25	0,007	
		164			0,52	0,01	0,52	0,01	
		165			0,71	0,02	0,71	0,02	
		166			1,96	0,05	1,96	0,05	
		167			0,48	0,01	0,48	0,01	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo chỉnh trang
		168			0,97	0,03	0,97	0,03	
		169			0,61	0,02	0,61	0,02	
		170			0,04	0,001	0,04	0,001	
		171			0,96	0,03	0,96	0,03	
		172			0,33	0,01	0,33	0,01	
		173			0,12	0,00	0,12	0,00	

		174			1,53	0,04	1,53	0,04	
		175			0,56	0,02	0,56	0,02	
		176			1,22	0,034	1,22	0,034	
		177			0,11	0,003	0,11	0,003	
		178			0,36	0,010	0,36	0,010	
		179			0,67	0,019	0,67	0,019	
		180			0,34	0,01	0,34	0,01	
		181			0,20	0,01	0,20	0,01	
		182			0,94	0,03	0,94	0,03	
		183			0,11	0,003	0,11	0,003	
		184			0,51	0,01	0,51	0,01	
		185			0,04	0,001	0,04	0,001	
		186			0,03	0,001	0,03	0,001	
		187			0,50	0,01	0,50	0,01	
		188			0,72	0,02	0,72	0,02	
		189			0,36	0,01	0,36	0,01	
		190			2,43	0,07	2,43	0,07	
		191			0,63	0,02	0,63	0,02	
		192			2,20	0,06	2,20	0,06	
		193			0,25	0,007	0,25	0,007	
		194			0,93	0,03	0,93	0,03	
		195			1,14	0,03	1,14	0,03	
		196			0,86	0,02	0,86	0,02	
		197			0,39	0,011	0,39	0,011	
		198			1,23	0,03	1,23	0,03	
		199			0,25	0,007	0,25	0,007	
		200			1,48	0,04	1,48	0,04	
		201			0,92	0,03	0,92	0,03	
		202			0,12	0,003	0,12	0,003	
		203			0,25	0,01	0,25	0,01	
		204			0,22	0,01	0,22	0,01	
		205			0,32	0,01	0,32	0,01	
		206			0,11	0,003	0,11	0,003	
		207			0,16	0,004	0,16	0,004	
		208			0,08	0,002	0,08	0,002	
		209			0,42	0,012	0,42	0,012	
		210			0,05	0,001	0,05	0,001	
		211			0,57	0,016	0,57	0,016	
		212			0,70	0,019	0,70	0,019	
		213			1,08	0,03	1,08	0,03	
		214			0,72	0,020	0,72	0,020	
		215			0,47	0,013	0,47	0,013	Giữ nguyên hiện trạng, cải tạo
		216			0,25	0,007	0,25	0,007	
		217			2,92	0,081	2,92	0,081	
		218			0,62	0,02	0,62	0,02	

		219			0,22	0,01	0,22	0,01	chỉnh trang
		220			1,60	0,04	1,60	0,04	
		221			0,64	0,018	0,64	0,018	
		222			0,40	0,01	0,40	0,01	
		223			0,05	0,001	0,05	0,001	
		224			0,03	0,001	0,03	0,001	
		225			0,58	0,02	0,58	0,02	
		226			0,41	0,01	0,41	0,01	
		227			0,39	0,01	0,39	0,01	
		228			0,02	0,001	0,02	0,001	
		229			0,08	0,002	0,08	0,002	
		230			1,45	0,04	1,45	0,04	
		231			0,21	0,01	0,21	0,01	
		232			1,08	0,03	1,08	0,03	
		233			0,89	0,02	0,89	0,02	
		234			0,25	0,01	0,25	0,01	
		235			0,18	0,005	0,18	0,005	
		236			0,18	0,005	0,18	0,005	
		237			1,12	0,031	1,12	0,031	
		238			0,28	0,01	0,28	0,01	
		239			0,04	0,001	0,04	0,001	
		240			0,03	0,001	0,03	0,001	
		241			0,26	0,01	0,26	0,01	
		242			0,03	0,001	0,03	0,001	
		243			0,44	0,01	0,44	0,01	
		244			0,03	0,001	0,03	0,001	
		245			0,24	0,01	0,24	0,01	
		246			0,46	0,013	0,46	0,013	
		247			0,47	0,013	0,47	0,013	
		248			0,60	0,017	0,60	0,017	
		249			0,02	0,001	0,02	0,001	
		250			0,04	0,001	0,04	0,001	
		251			0,15	0,004	0,15	0,004	
		252			0,21	0,006	0,21	0,006	
		253			0,05	0,001	0,05	0,001	
		254			0,88	0,02	0,88	0,02	
		255			0,02	0,001	0,02	0,001	
		256			0,77	0,021	0,77	0,021	
		257			0,30	0,01	0,30	0,01	
		258			0,23	0,01	0,23	0,01	
		259			0,58	0,016	0,58	0,016	
		260			0,66	0,02	0,66	0,02	
		261			0,10	0,003	0,10	0,003	
		262			0,02	0,001	0,02	0,001	
		263			0,14	0,004	0,14	0,004	

		264			0,07	0,002	0,07	0,002
		265			0,04	0,001	0,04	0,001
		266			0,06	0,002	0,06	0,002
		267			0,03	0,001	0,03	0,001
		268			1,28	0,035	1,28	0,035
		269			1,14	0,032	1,14	0,032
		270			0,37	0,010	0,37	0,010
		271			0,32	0,01	0,32	0,01
		272			1,32	0,037	1,32	0,037
		273			0,95	0,026	0,95	0,026
		274			1,33	0,04	1,33	0,04
		275			0,32	0,01	0,32	0,01
		276			0,33	0,01	0,33	0,01
		277			0,23	0,01	0,23	0,01
		278			0,36	0,01	0,36	0,01
		279			2,46	0,07	2,46	0,07
		280			0,77	0,02	0,77	0,02
		281			2,01	0,06	2,01	0,06
		282			0,30	0,008	0,30	0,008
		283			0,47	0,013	0,47	0,013
		284			0,20	0,006	0,20	0,006
		285			0,32	0,009	0,32	0,009
		286			0,18	0,005	0,18	0,005
		287			0,20	0,006	0,20	0,006
		288			0,29	0,008	0,29	0,008
		289			0,50	0,014	0,50	0,014
		290			0,47	0,013	0,47	0,013
		291			4,57	0,13	4,57	0,13
		292			0,54	0,01	0,54	0,01
		293			0,74	0,020	0,74	0,020
		294			0,75	0,021	0,75	0,021
		295			0,01	0,0003	0,01	0,0003
		296			2,06	0,057	2,06	0,057
		297			1,62	0,04	1,62	0,04
		298			0,55	0,015	0,55	0,015
		299			0,63	0,017	0,63	0,017
		300			0,44	0,012	0,44	0,012
		301			1,38	0,038	1,38	0,038
		302			0,82	0,02	0,82	0,02
		303			0,94	0,026	0,94	0,026
		304			1,11	0,03	1,11	0,03
		305			1,36	0,04	1,36	0,04
		306			0,71	0,02	0,71	0,02
		307			0,35	0,01	0,35	0,01
		308			0,07	0,002	0,07	0,002

		309			0,14	0,004	0,14	0,004	
		310			0,09	0,002	0,09	0,002	
		311			0,03	0,001	0,03	0,001	
		312			0,03	0,001	0,03	0,001	
		313			0,16	0,004	0,16	0,004	
		314			0,07	0,002	0,07	0,002	
2.2.1	Đất ở mới				**9,74**	**0,27**	**13,14**	**0,36**	
		DCM25			**9,74**	**0,27**	**9,74**	**0,27**	
		1			0,12	0,003	0,12	0,003	
		2			0,09	0,002	0,09	0,002	
		3			2,20	0,06	2,20	0,06	
		4			1,48	0,04	1,48	0,04	
		5			0,80	0,022	0,80	0,022	
		6			0,12	0,003	0,12	0,003	
		7			0,93	0,026	0,93	0,026	
		8			1,77	0,049	1,77	0,049	
		9			1,10	0,030	1,10	0,030	
		10			1,13	0,031	1,13	0,031	
		DCM30					**3,40**	**0,094**	
		1			-	-	0,08	0,002	
		2			-	-	0,26	0,007	
		3			-	-	1,41	0,04	
		4			-	-	1,65	0,05	
2,2	Đất công cộng		7,33	0,20	7,33	0,20	7,87	0,22	
2,3	Đất cây xanh, thể dục thể thao		1,22	0,03	1,48	0,04	1,48	0,04	
2,4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình, đền		-	-	-	-	-	-	
2,5	Đất công nghiệp, TT công nghiệp và làng nghề		0,41	0,01	4,36	0,12	9,38	0,26	
2,6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng		8,81	0,24	8,81	0,24	23,09	0,64	

2,7	Đất xây dựng các khu chức năng khác		0,71	0,02	1,24	0,03	2,47	0,07	
2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật		69,35	1,92	140,50	3,89	140,77	3,90	
2.8.1	Đất giao thông	DGT	58,35	1,62	129,15	3,58	129,15	3,58	
	Đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh, đường huyện)				74,72	2,07	74,72	2,07	
	Đất giao thông đối nội (đường trong xã quản lý)				54,43	1,51	54,43	1,51	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	DRA	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		10,92	0,30	11,32	0,31	11,32	0,31	Quy hoạch mới nghĩa trag Đồng Phông và nghĩa trang Khe Xanh
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		-	-	0,03	0,001	0,30	0,01	Quy hoạch mới thôn Đồng Phông
2,9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất		4,87	0,13	9,02	0,25	9,02	0,25	Mở rộng
2,10	Đất quốc phòng, an ninh		-	-	0,27	0,01	0,27	0,01	Quy hoạch mới
III	**Đất khác**		**128,88**	**3,57**	**128,23**	**3,55**	**128,23**	**3,55**	
3,1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		71,53	1,98	71,02	1,97	71,02	1,97	
3,2	Đất chưa sử dụng		57,35	1,59	57,21	1,58	57,21	1,58	

BẢNG: CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THEO PHÂN KỲ GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

BẢNG CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THEO PHÂN KỲ GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030				
STT	**Tên công trình dự án**	**vị trí**	**Diện tích (HA)**	**Giai đoạn thực hiện (HA)**

		thôn	Ký hiệu	Ghi chú		2025	2030
1	**Đất nông nghiệp khác**				**35.87**	**22.87**	**13.00**
1.1	Quy hoạch khu trang trại tổng hợp	Khe Xanh	**NNK-01**		22.87	22.87	-
1.2	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Bái Đa 2	**NNK-02**		4.16	-	4.16
1.3	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Bãi Hưng	**NNK-03**		6.15	-	6.15
1.4	Quy hoạch đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Cộng Thành	**NNK-04**		2.69	-	2.69
2	**Đất ở nông thôn**				**13.14**	**9.74**	**3.40**
2.1	Điểm dân cư nông thôn	Khe Xanh	DCM25_1	NVH Thôn Khe Tre	0.12	0.12	-
2.3	Điểm dân cư nông thôn	Đồng Tâm	DCM25_2	NVH Thôn Đồng Mách	0.09	0.09	-
			DCM30_4		1.65		1.65
2.4	Điểm dân cư nông thôn	Bái Đa 1	DCM25_3		2.20	2.20	-
			DCM25_7		0.93	0.93	-
2.5	Điểm dân cư nông thôn	Bái Đa 2	DCM30_1	Đất chợ Bái Đa 1	0.08		0.08
2.6	Điểm dân cư nông thôn	Bãi Hưng	DCM25_4	Trường th Bái Bò và 1 phần đất lúa	1.48	1.48	-
			DCM25_5	NVH thôn Bái Bò	0.80	0.80	-
			DCM25_6	NVH thôn Phượng Hưng	0.12	0.12	-
			DCM25_8		1.77	1.77	-
2.7	Điểm dân cư nông thôn	Cộng Thành	DCM30_2	NVH thôn Cộng Thành	0.26	-	0.26
			DCM30_3		1.41	-	1.41
			DCM25_9		1.10	1.10	
			DCM25_10		1.13	1.13	-
3	**Đất sinh hoạt cộng động**				**2.545**	**0.535**	**2.01**
3.1	Mở rộng nhà văn hóa Khe Đen	Khe Xanh	NVH-KX		0.22	0.22	-
3.2	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Bai	Đồng Tâm	NVH-ĐT		0.02	0.02	-
3.3	quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Cộng Thành	Cộng Thành	NVH-CT		0.12	-	0.12
3.4	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bãi Hưng	Bãi Hưng	NVH-BH		0.27	0.27	-
3.5	Mở rộng sân thể xã Phượng Nghi	Bái Đa 2	STT XÃ		0.34	-	0.34
3.6	Quy hoạch đất Bưu Điện	Đồng Tâm	QH-BĐ		0.025	0.025	-

3.7	Quy hoạch đất sân vận động	Đồng Tâm	SVĐ XÃ		1.3	-	1.3
3.8	Quy hoạch đất công cộng	Đồng Tâm	CTCC		0.25	-	0.25
4	**Đất sản xuất kinh doanh**				**19.35**		**19.35**
4.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Bái Đa 2	VLXD-1		13.78	-	13.78
4.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Bái Đa 3	VLXD-2		5.57	-	5.57
5	**Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**				**8.97**	**3.95**	**5.02**
5.1	Quy hoạch đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Cộng Thành	CN.TTCN-1		3.95	3.95	
5.2	Quy hoạch đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Đồng Tâm	CN.TTCN-2		5.02	-	5.02
6	**Đất xây dựng chức năng khác**				**1.76**	**0.53**	**1.23**
6.1	Quy hoạch Trung tâm thương mại -Dịch Vụ	Bái Đa 1	**TMDV-CH**		1.23	-	1.23
6.2	Quy hoạch đất hợp tác xã	Bái Đa 2	**HTX-DV**		0.41	0.41	-
6.3	Quy hoạch đất xây dựng chức năng khác	Khe Xanh	**CNK-01**	Trường mầm non Khe Đen	0.12	0.12	-
7	**Đất giáo dục**				**0.6**	**0.6**	-
7.1	Mở rộng trường mầm non Phượng Nghi	Bái Đa 1	MR-TMN		0.1	0.1	-
7.2	Mở rộng trường thcs và thph như thanh	Bái Đa 1	CS-PT		0.5	0.5	
8	**Đất quốc phòng, an ninh**				**0.267**	**0.267**	
8.1	Quy hoạch đất ban chỉ huy quân sự xã	Bái Đa 1	ĐQP		0.147	0.147	-
8.2	Quy hoạch đất trụ sở công an xã	Bái Đa 1	ĐAN		0.12	0.12	
9	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**				**2.6**	**2.6**	-
9.1	Quy hoạch nghĩa trang thôn Khe Xanh	Khe Xanh	NT-KX		1.54	1.54	-
9.2	Quy hoạch nghĩa trang thôn Đồng Phông	Đông Phông	NT-ĐP		1.06	1.06	-
10	**Đất hạ tầng sản xuất**				**4.15**	**4.15**	-
10.1	Mở rộng nâng cấp Đập eo lim Đồng Mách	Đồng Tâm	ĐĐT		3.51	3.51	-
10.2	Quy hoạch đập Đồng Phông	Đồng Phông	ĐĐP	chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phục vụ hạ	0.64	0.64	

				tầng sản xuất			
11	**Đất tượng đài liệt sỹ**				**0.25**	-	0.25
11.1	Quy hoạch mới tượng đài liệt sỹ	Bái Đa 1	TĐLS		0.25	-	0.25
12	**Đất Hạ tầng kỹ thuật khác**	**Đồng Phông**			**0.3**	**0.3**	-
12.1	Quy hoạch đất công trình năng lương	Đồng Phông	CTNL		0.3	0.3	-

4.3 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

a. Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng cos nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ khống chế cos xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền: Hướng về các khe suối tự nhiên và các hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước:

- Hướng thoát nước chính từ Tây Bắc - Đông Nam dọc theo khe Ông Ai thoát ra khỏi địa phận xã Phượng Nghi về hướng xã Mậu Lâm.

Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các khe suối dẫn nước đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

b. Giao thông

b.1. Các tiêu chuẩn áp dụng.

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

b.2. Tổ chức mạng giao thông.

Hệ thống giao thông xã được chia thành hệ thống giao thông đối ngoại và hệ thống giao thông đối nội, cụ thể:

****) Hệ thống giao thông đối ngoại.***

- Đường tỉnh:

Tuân thủ Quyết định số: 3227/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh hóa về việc "Phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Theo Quyết định này đến năm 2030 trên địa bàn xã Phượng Nghi có 1 tuyến đường tỉnh:

+ Đường từ cảng hàng không thọ xuân đi khu kinh tế nghi sơn_tiểu dự án 2(đường tỉnh 520 cũ): Đoạn qua địa bàn xã dài khoảng 6,441m. Nâng cấp cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 23m (4 làn x 3,5m + 2 x 2,5m + 2 x 0,5m + 2m+2 x 0,5m);

Hành lang bảo vệ bảo trì đường bộ: (2 x 15m)

Lộ giới: 53m.

+ Đường tỉnh ĐT.QH_01 từ Thôn Cộng Thành đi xã Mậu Lâm: Đoạn qua địa bàn xã dài khoảng 4,217m. Nâng cấp cải tạo đạt quy mô đường cấp III, 2 làn xe. Quy mô mặt cắt ngang:

Nền đường: 12m

Hành lang bảo vệ bảo trì đường bộ: (2 x 15m)

Lộ giới: 42m.

- Đường huyện:

Trên cơ sở tuân thủ định hướng quy hoạch giao thông huyện Như Thanh đã được phê duyệt, rà soát, nâng cấp, mở rộng 2 tuyến hiện có và xây dựng mới các đoạn kết nối, hình thành một mạng lưới giao thông liên kết vùng hoàn chỉnh.

+ Đường huyện ĐH.NT_08: Điểm đầu đấu nối tỉnh lộ 520 (thôn Bái Đa 1) điểm cuối giáp xã Cán Khê có tổng chiều dài khoảng 6,737 m, trong đó có 3.237m đã cứng hóa và 3.500m chưa cứng hóa. Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe.

+ Đường huyện ĐH.NT_01: Điểm đầu đấu nối tỉnh lộ 520 (thôn Cộng Thành) điểm cuối đấu nối với TL 514 tại xã Cán Khê, đoạn qua xã có tổng chiều dài khoảng 1,579 m, đã cứng hóa 100% Quy mô đường cấp IV, 2 làn xe.

Mặt cắt ngang:

Nền đường: 7,5m (2 làn x 3,75m)

Hành lang bảo vệ bảo trì đường bộ: (2 x 10m)

Lộ giới: 27,5m.

b) Hệ thống giao thông đối nội.

- Đường xã:

Do đặc điểm phân bố dân cư ở khu vực miền núi phân tán, rãi rác tại các thôn bản, vì vậy việc phân định các loại đường theo quy định như các tuyến trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn chỉ mang tính chất tương đối trên cơ sở các tuyến giao thông đã hình thành và phát triển qua nhiều đời nay. Tùy vào điều kiện cụ thể từng khu vực để nâng cấp mở rộng tuyến cho phù hợp, Quy mô đường cấp V, 2 làn xe (đảm bảo 2 chiều xe chạy).

Trong kì quy hoạch có nâng cấp, mở rộng 3 tuyến và 2 tuyến đường xã hiện có để kết nối liên thông giữa các thôn trong xã thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, tổng chiều dài 14.062 m,trong đó có 7.100m đã được cứng hóa và 6.962m chưa cứng hóa.

Quy mô mặt cắt ngang 3 tuyến:ĐX.01; ĐX.02; ĐX.03

Lòng đường: 7,5m (2 làn x 3,75m);

Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vỉa hè): 2x5m;

Lộ giới: 17,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

Quy mô mặt cắt ngang 3 tuyến: ĐX.05; ĐX.06

Lòng đường: 10,5m (2 làn x 5,25m);

Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vỉa hè): 2x5m;

Lộ giới: 20,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường thôn:

+ Đường trục thôn:

Nâng cấp, mở rộng 6 tuyến đường hiện trạng, mở mới 1 tuyến (ĐTH.30) tổng chiều dài 3,093m, trong đó có 1.351m đã cứng hóa và 2.309m chưa cứng hóa. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp.

Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 7,5m (2 làn x 3,75m);

Lề đường (đoạn qua khu dân cư là Vỉa hè): 2x5m;

Lộ giới: 17,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

+ Đường thôn:

Nâng cấp, mở rộng 25 tuyến đường hiện trạng, tổng chiều dài 10.846m, trong đó có 9.334m đã cứng hóa và 650m chưa cứng hóa. Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt cắt ngang cho phù hợp. Quy mô mặt cắt ngang điển hình:

Lòng đường: 5,5m

Lề đường(đoạn qua khu dân cư là Vỉa hè: 2x3m;

Lộ giới: 11,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng

- Đường nội đồng:

Tuỳ theo điều kiện cụ thể lựa chọn quy mô mặt ngang cho phù hợp,trong đó nâng cấp, mở rộng 15 tuyến đường trục chính nội đồng hiện trạng, tổng chiều dài 5,525m, trong đó có 3.560m đã cứng hóa và 1.965m chưa cứng hóa. Quy mô mặt cắt ngang tối thiểu:

Lòng đường: 3,5m;

Lề đường: 2 x 2m;

Lộ giới: 7,5m.

Kết cấu mặt đường: Mặt đường cứng hóa bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

Bảng: tổng hợp quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030

BẢNG QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHƯỢNG NGHI NĂM 2030

STT	TÊN TUYẾN	KÝ HIỆU	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M)			CHIỀU RỘNG		DIỆN TÍCH	HÌNH THỨC	GHI CHÚ
					Tổng chiều dài	Đ.Nhựa	Chưa nhựa	LỘ GIỚI (M)	HLGT+BV_ BẢO TRÌ (M)			
A	**ĐƯỜNG ĐỐI NGOẠI**				**18,974**					**74.72**		
I	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**				**10,658**	**6,668**	**3990**			**51.85**		
1	Đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT nghi sơn - tiểu dự án 2(đường tỉnh 520 cũ)	**TX - NS_TDA2**	X. Hợp Thành-Triệu Sơn	X.Thanh Tân-Như Thanh	6,441	6,441	-	53	15 x 2	34.14	Nhựa	Nâng cấp, cải tạo
2	Đường tỉnh(Một phần của đường xã ĐX.02 và ĐX.04 hiện trạng)	**ĐT.QH_01**	Th.Cộng Thành-X.Phượng Nghi	X.Mậu Lâm - H.Như Thanh	4,217	227	3990	42	15 x 2	17.71	Nhựa, Bê tông	Nâng cấp
II	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**				**8,316**	**4,816**	**3500**			**22.87**		
1	Tuyến đường huyện	**ĐH.NT_08**	Đường tỉnh 520	Cán Khê	6,737	3,237	3500	27.5	10 x 2	18.53	Nhựa,bê tông	Nâng cấp, cải tạo
2	Tuyến đường huyện	**ĐH.NT_01**	Đường tỉnh 520	ĐT.514	1,579	1,579	-	27.5	10 x 2	4.34	bê tông	Nâng cấp, cải tạo
B	**ĐƯỜNG ĐỐI NỘI**									**54.43**		

III	**ĐƯỜNG XÃ**	**5 Tuyến**			**Tổng chiều dài**	**Đã bê tông**	**chưa bê tông**					
					14,062	**7,100**	**6,962**			**25.58**		
1	Tuyến 1	**ĐX.01**	Bà Mỳ	Ông Dinh	2,637	1,000	1,637	17.5	7.5	4.61	Bê Tông,đất	Nâng cấp, Làm mới
2	Tuyến 2	**ĐX.02**	Đập Đồng Giữa	Ông Hùng	3,574	1,600	1,974	17.5	7.5	6.25	Bê Tông,đất	Nâng cấp, Làm mới
3	Tuyến 3	**ĐX.03**	Ngã ba làng Khe Tre	Đồng Phông	4,600	4,200	400	17.5	7.5	8.05	Bê Tông,đất	Nâng cấp, Làm mới
5	Tuyến 4	**ĐX.04**	ĐX.03	Đi Xã Xuân Khang	800	-	800	20.5	10.5	1.64	Đất	làm mới
6	Tuyến 5	**ĐX.05**	ĐT.520(CŨ)	Đi Xã Xuân Khang	2,451	300	2,151	20.5	10.5	5.02	Bê Tông,đất	Nâng cấp, Làm mới
IV	**ĐƯỜNG THÔN**	**31 Tuyến**			**13,939**					**18.06**		
	ĐƯỜNG TRỤC THÔN	**6 TUYẾN**			**3,093**	**1,351**	**2,309**			**4.77**		
		ĐTH.01	Ông Thống	Ông Thành	303	151	152	17.5	5.5	0.53	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.02	Ông Cảnh	Ông Kính	850	850	-	17.5	5.5	1.49	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.21	Ông Dung	Ông Bông	50	50	567	17.5	5.5	0.06	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.24	Ông Binh	Nghĩa Trang	720	-	720	17.5	5.5	0.83	Đất	Làm mới
		ĐTH.26	Ông Kiên	Ông Đông	300	300	-	17.5	5.5	0.35	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.30	Nhà Văn Hóa	ông Thắm	870	-	870	17.5	7.5	1.52	Đất	Làm mới
	ĐƯỜNG THÔN	**25 TUYẾN**			**10,846**	**9,334**	**650**			**13.29**		
1	Thôn Bái Đa 1				**638**	**638**				**0.73**		
		ĐTH.03	Ông Thông	Ông Hòa	356	356	-	11.5	5.5	0.41	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo

		ĐTH.04	Ông Quang	Ông Cường	282	282	-	11.5	5.5	0.32	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
2	Thôn Bái Đa 2				**1,031**	**1,031**	-			**1.19**		
		ĐTH.05	ông Lịch	ông Tuấn	861	861	-	11.5	5.5	0.99	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.06	ông Thẩm	ông Dũng	70	70	-	11.5	5.5	0.08	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.07	ông Tâm	ông Thành	100	100	-	11.5	5.5	0.12	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
3	Thôn Bãi Hưng				**3,520**	**3,520**	-			**4.05**		
		ĐTH.08	Đập Cây Thị	ông Thảo	400	400	-	11.5	5.5	0.46	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.09	gốc bưởi	ông Hóa	700	700	-	11.5	5.5	0.81	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.10	ông Cương	đập Cây Thị	900	900	-	11.5	5.5	1.04	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.11	ông Thử	bà Vẽ	700	700	-	11.5	5.5	0.81	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.12	Bà Nháng	ông Hải	350	350	-	11.5	5.5	0.40	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.13	Ông Dưng	ông Việt	470	470	-	11.5	5.5	0.54	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
4	Thôn Đồng Phông				**1,150**	**500**	**650**			**1.32**		
		ĐTH.14	ông Nhất	ông Thiều	200	200	-	11.5	5.5	0.23	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.15	ông Thành	ông Thả	300	300	-	11.5	5.5	0.35	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.16	ông Sỹ	ông Vạn	300	-	300	11.5	5.5	0.35	Đất	Nâng cấp, Làm mới
		ĐTH.17	ông Quân	bà Tuấn	350	-	350	11.5	5.5	0.40	Đất	Nâng cấp, Làm mới
5	Thôn Khe Xanh				**820**	**820**	-			**0.94**		
		ĐTH.18	ông Châu	ông Nguyễn	580	580	-	11.5	5.5	0.67	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo

		ĐTH.19	Ông Sự	Ông Bản	240	240	-	11.5	5.5	0.28	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
6	Thôn Đồng Tâm				**1,545**	**1,545**	**0**			**1.78**		
		ĐTH.20	Ông Dương	Ông Tuyền	650	650	-	11.5	5.5	0.75	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.22	Ông Tâm	Ông Năm	50	50	-	11.5	5.5	0.06	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.23	Ông hạ	Ông Thành	670	670	-	11.5	5.5	0.77	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.25	Ông Tuấn	Ông Nhân	175	175	-	11.5	5.5	0.20	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
7	Thôn Cộng Thành				**1,280**	**1,280**	-			**1.47**		
		ĐTH.27	đường 520	ông Phan	580	580	-	11.5	5.5	0.67	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.28	Ông Trung	ông Phúc	300	300	-	11.5	5.5	0.35	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐTH.29	đường 520	ông Bình	400	400	-	11.5	5.5	0.46	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
8	Đường thôn (đường tỉnh 520 cũ, 4 đoạn nào không cùng tuyến với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn sẽ chuyển về đường thôn)	**ĐTH.31**	Sân bóng thôn Cộng Thành	NVH thôn Cộng Thành (cũ)	**862**	862	-	21	11	**1.81**	Nhựa	Nâng cấp, cải tạo
			TX-NS-TDA2	ĐT.QH_01		257	-					
			ĐX.01	Sân Thể Thao xã		290	-					
			Cầu Ông Ai	Xã Mậu Lâm		336						
V	**ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG**	**15 Tuyến chính**			**5,525**	**3,560**	**1,965**			**4.14**		
1	Thôn Bãi Đa 1	**ĐNĐ.02**	Tuyến Bai Đậu		300	300	-	7.5	3.5	0.23	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
2	Thôn Bái Đa 2	**ĐNĐ.03**	Ông Tích	Phế Phế	500	-	500	7.5	3.5	0.38	Đất	Làm mới

		ĐNĐ.04	Ông Sáng	Đập Đống Võ	600	600	-	7.5	3.5	0.45	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
3	Bãi Hưng	**ĐNĐ.05**	ông Miền	ông Đại	900	900	-	7.5	3.5	0.68	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.06	ông Cồn	bãi Khai Canh	430	-	430	7.5	3.5	0.32	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
4	Thôn Đồng Tâm	**ĐNĐ.07**	ông Hường	Cây vối	540	-	540	7.5	3.5	0.41	Đất	Làm mới
5	Thôn Khe Xanh	**ĐNĐ.08**	ông Công	đồng cạn	275	-	275	7.5	3.5	0.21	Đất	Làm mới
6	Thôn Đồng Phông	**ĐNĐ.09**	ông Đường	ĐT.520	226	226	-	7.5	3.5	0.17	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
7	Thôn Cộng Thành	**ĐNĐ.10**	ĐT.520	Hồ Đồng Bể	278	278	-	7.5	3.5	0.21	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.11	ĐT.520	đồng Khoai	292	292	-	7.5	3.5	0.22	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.12	đập đồng Trầu	ĐT.520	293	293	-	7.5	3.5	0.22	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.13	ĐT.520	đồng Luồng	204	204	-	7.5	3.5	0.15	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.14	ĐT.520	Đồng Trầu	267	267	-	7.5	3.5	0.20	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.15	ĐT.520	Đập Đồng Trầu	200	200	-	7.5	3.5	0.15	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.16	Tuyến Đồng mận		220	-	220	7.5	3.5	0.17	Đất	Làm mới
VII	**ĐƯỜNG KHÁC**				**16,607**	**6,100**	**10,507**			**6.64**	Bê tông,đất	Nâng cấp, cải tạo
TỔNG										**129.15**		

mới …nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo…đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

Đảm bảo tối đa hành lang an toàn lưới điện, đặc biệt với đường dây 500kV đi qua khu vực xã.

** Nguồn điện:*

Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp tiêu thụ và phụ tải trong xã được lấy từ đường dây 10KV lộ 377 trạm 110KV Nông Cống, lộ 972 trạm trung gian Minh Thọ.

** Tuyến trung thế:*

Trên cơ sở đường dây trung thế hiện nay, đấu nối các trạm biến áp mới đảm bảo mỹ quan và an toàn điện các tuyến đường dây sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm2 dọc các đường chính trong khu quy hoạch.

** Tuyến hạ thế:*

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các điểm sinh hoạt và sản xuất theo dạng lưới kín, sử dụng dây nhôm lỏi thép AV 50¸150mm^2 hoặc cáp ABC 50¸150mm^2. Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

** Hệ thống chiếu sáng:*

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn…. Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rơ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

** Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Căn cứ vào Quy chuẩn xây dựng Việt Nam "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng"

Bảng chỉ tiêu cấp điện

TT	Hạng mục cấp điện	Đơn vị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2030
1	Sinh hoạt khu dân cư	kW/người	0,3	0,3
2	Công cộng, DVTM, đèn đương	$\%P_{SH}$	30	30

3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng (tạm tính)	kW/ha	140	140
4	Công nghiệp, TTCN, HTKT	kW/ha	120	120

Bảng tính toán nhu cầu sử dụng điện

TT	Nhu cầu sử dụng điện	Giai đoạn 2025		Giai đoạn 2030		Đơn vị
		Quy mô	Công Suất	Quy mô	Công Suất	KW
1	Sinh hoạt khu dân cư	5.552 Người	1.666	6.220 Người	1.866	KW
2	Công cộng, DVTM, đèn đường	30%	500	30%	560	KW
3	Thương mại, dịch vụ ngoài dân dụng	1,93 Ha	270	1,93 ha	270	KW
4	Công nghiệp, TTCN, Hạ tầng kỹ thuật	10,89 Ha	1.307	10,89 ha	1.307	KW
	Tổng		**3.743**		**4.003**	**KW**

Từ bảng tính toán nhu cầu phụ tải trên ta tính được công suất biểu kiến cần cấp cho toàn khu vực lập quy hoạch.

$$S_{tt} = \frac{P_{tt} * K_{đt}}{Cos\varphi} = \frac{4.003 * 0,7}{0,9} = 3.113\ KVA$$

Trong đó: Kđt = 0,7 là hệ số đồng thời.

$\cos\varphi = 0,9$ là hệ số công suất.

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện đến năm 2030, nâng cấp công suất toàn bộ trạm biến hiện có và xây dựng 4 trạm biến áp mới phục vụ cho toàn xã.

Bảng thống kê trạm biến áp quy hoạch đến năm 2030

HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẾN NĂM 2030					
STT	**TRẠM BIẾN ÁP**	**CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)**	**CÔNG SUẤT QH (KVA)**	**VỊ TRÍ**	**PHẠM VI PHỤC VỤ**
1	TBA PHƯỢNG NGHI 1	180	220	Thôn Bái Đa 1	Thôn Bái Đa 1
2	TBA PHƯỢNG NGHI 2	100	220	Thôn Cộng Thành	Thôn Cộng Thành
3	TBA PHƯỢNG NGHI 3	180	220	Thôn Khe Xanh	Thôn Khe Xanh
4	TBA PHƯỢNG NGHI 4	100	220	Thôn Bãi Hưng	Thôn Bãi Hưng
5	TBA PHƯỢNG NGHI 5	100	220	Thôn Đồng Tâm	Thôn Đồng Tâm
6	TBA PHƯỢNG NGHI 6	100	100	Thôn Đồng Phông	Thôn Đồng Phông
7	TBA PHƯỢNG NGHI 7	100	220	Thôn Bái Đa 2	Thôn Bái Đa 2
8	TBA PHƯỢNG NGHI 8	100	160	Thôn Khe Xanh mới	Thôn Khe Xanh
9	TBA PHƯỢNG NGHI 9	100	100	Thôn Bái Đa 1	Trường THCS và THPT Như Thanh
10	TBA PHƯỢNG NGHI 10		400	Thôn Bái Đa 1	Phục vụ khu thương mại - dịch vụ QH mới
11	TBA PHƯỢNG NGHI 11		400	Thôn Cộng Thành	Phục vụ nhà máy keo
12	TBA PHƯỢNG NGHI 12		450	Thôn Đồng Tâm	Phục vụ đất CN, TTCN quy hoạch mới
13	TBA PHƯỢNG NGHI 13		200	Thôn Cộng Thành	Phục vụ đất sản xuất kinh doanh
	TỔNG CỘNG	**1.060**	**3.130**		

d. Cấp nước

d.1) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCXDVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

+ Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

d.2) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

+ Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.

+ Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Dân số (ng)	Nhu cầu (m3/ngđ)
1	Nước sinh hoạt	lít/người ngđ	80	6.220	498
	Tỷ lệ cấp		80%		398
2	Nước công cộng dịch vụ	10%(Q1)			39,8
3	Nước tưới cây rửa đường	10%(Q1)			39,8
4	Nước cho sản xuất công nghiệp (10,89ha)	20 m^3/ha	60%		130,7
5	Nước thất thoát	15%(Q1+2+3+4)			91
6	Nước cho bản thân trạm xử lý	10%(Q1+2+3+4)			60,8
7	**Tổng nhu cầu ngày trung bình**	**Q(1+2+3+4+5+6)**			**860**
Hệ số không điều hòa ngày: Kng = 1,25					
8	**Nhu cầu dùng nước ngày max**	**KngxQtb**			**1.075**

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nhà máy nước tại khu vực xã Xuân Du (theo định hướng Quy hoạch vùng huyện Như Thanh).

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước sạch cho tất cả các hộ dân sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D200

Tiết diện đường ống phân phối: D100

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

e. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

• Hệ thống xử lý nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn

loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Phượng Nghi sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thẩm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

Bảng: Quy hoạch hệ thống thoát nước thải đến năm 2030

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚCTHẢI ĐẾN NĂM 2030			
STT	**TÊN TUYẾN ĐƯỜNG**	**CHIỀU DÀI(M)**	**ĐỊNH HƯỚNG**
I	**ĐƯỜNG TỈNH**	**18.360**	
1	TNT - TX - NS_TDA2	12.510	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	ĐT.QH_01	7.840	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
1	TNT - ĐH.NT_01	714	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	TNT - ĐH.NT_08	13.441	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
III	**ĐƯỜNG XÃ**	**19.670**	
1	TNT - ĐX01	5.925	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	TNT - ĐX02	4.376	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
3	TNT - ĐX03	8.676	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
4	TNT - ĐX05	694	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG

IV	**ĐƯỜNG THÔN**	**19.047**	
1	TNT - ĐTH01	616	
2	TNT - ĐTH02	630	
3	TNT - ĐTH03	844	
4	TNT - ĐTH04	345	
5	TNT - ĐTH05	332	
6	TNT - ĐTH06	467	
7	TNT - ĐTH07	526	
8	TNT - ĐTH08	265	
9	TNT - ĐTH09	546	
10	TNT - ĐTH10	773	
11	TNT - ĐTH11	522	
12	TNT - ĐTH12	395	
13	TNT - ĐTH13	779	
14	TNT - ĐTH14	471	ĐOẠN QUA KHU DÂN CƯ LÀM MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
15	TNT - ĐTH15	220	
16	TNT - ĐTH16	2.055	
17	TNT - ĐTH17	583	
18	TNT - ĐTH18	519	
19	TNT - ĐTH19	146	
20	TNT - ĐTH20	715	
21	TNT - ĐTH21	899	

22	TNT - ĐTH22	132	
23	TNT - ĐTH23	1.087	
24	TNT - ĐTH24	1.295	
25	TNT - ĐTH25	506	
26	TNT - ĐTH26	463	
27	TNT - ĐTH27	1.715	
28	TNT - ĐTH28	190	
29	TNT - ĐTH29	242	
30	TNT - ĐTH30	769	

- **Hệ thống thoát nước mặt**

Bảng: Hệ thống thoát nước mưa

HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT ĐẾN NĂM 2030			
STT	**TÊN TUYẾN ĐƯỜNG**	**CHIỀU DÀI(M)**	**ĐỊNH HƯỚNG**
I	**ĐƯỜNG TỈNH**	**16.320**	
1	TNM - TX - NS_TDA2	12.750	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	ĐT.QH_01	3.570	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
I	**ĐƯỜNG HUYỆN**	**16.320**	
1	TNM - ĐH.NT_01	775	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	TNM - ĐH.NT_08	12.647	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
III	**ĐƯỜNG XÃ**	**23.574**	

1	TNM - ĐX01	5.370	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	TNM - ĐX02	4.291	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
3	TNM - ĐX03	7.936	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
4	TNM - ĐX04	1.693	MƯƠNG XÂY
5	TNM - ĐX05	4.284	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
IV	**ĐƯỜNG THÔN**	**17.464**	
1	TNM - ĐTH01	508	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
2	TNM - ĐTH02	512	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
3	TNM - ĐTH03	849	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
4	TNM - ĐTH04	439	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
5	TNM - ĐTH05	350	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
6	TNM - ĐTH06	472	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
7	TNM - ĐTH07	464	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
8	TNM - ĐTH08	196	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
9	TNM - ĐTH09	546	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
10	TNM - ĐTH10	193	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
11	TNM - ĐTH11	603	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
12	TNM - ĐTH12	455	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG

13	TNM - ĐTH13	515	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
14	TNM - ĐTH14	433	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
15	TNM - ĐTH15	252	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
16	TNM - ĐTH16	2.106	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
17	TNM - ĐTH17	715	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
18	TNM - ĐTH18	519	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
19	TNM - ĐTH19	308	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
20	TNM - ĐTH20	709	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
21	TNM - ĐTH21	254	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
22	TNM - ĐTH22	163	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
23	TNM - ĐTH23	1.057	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
24	TNM - ĐTH24	1.243	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
25	TNM - ĐTH25	498	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
26	TNM - ĐTH26	288	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
27	TNM - ĐTH27	1.650	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
28	TNM - ĐTH28	181	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
29	TNM - ĐTH29	235	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG
30	TNM - ĐTH30	751	MƯƠNG XÂY GẠCH ĐẬY NẮP BÊ TÔNG

• Hệ thống xử lý rác thải

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hiện nay đã có doanh nghiệp thu gom vận chuyển rác về khu xử lý rác tập trung của huyện Như Thanh. Xe thu gom rác cần có nắp đậy và kín đảm bảo không gây ô nhiễm.

Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m^3)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	5.552	6.220
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	**kg/ngày đêm**	**4.442**	**4.976**

4.4 Hệ thống hạ tầng sản xuất

a. Hệ thống giao thông nội đồng

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 giữ nguyên các tuyến nội đồng chính theo hiện trạng, nâng cấp cải tạo 11 tuyến nội đồng và làm mới 4 tuyến nội động.

I	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH NỘI ĐỒNG	15 Tuyến chính			Tổng	Đã bê tông	Chưa bê tông	Nền	Mặt	Diện tích (ha)	Kết cấu	Ghi chú
					5.525	**3.560**	**1.965**			**4,14**		
1	Thôn Bãi Đa 1	**ĐNĐ.02**	Tuyến Bai Đậu		300	300	-	7,5	3,5	0,23	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
2	Thôn Bái Đa 2	**ĐNĐ.03**	Ông Tích	Phế Phế	500	-	500	7,5	3,5	0,38	Đất	Làm mới
3	Bãi Hưng	**ĐNĐ.04**	Ông Sáng	Đập Đống Võ	600	600	-	7,5	3,5	0,45	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.05	ông Miền	ông Đại	900	900	-	7,5	3,5	0,68	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.06	ông Cồn	bãi Khai	430	-	430	7,5	3,5	0,32	Bê Tông	Nâng cấp, cải

				Canh								tạo
4	Thôn Đồng Tâm	**ĐNĐ.07**	ông Hường	Cây vối	540	-	540	7,5	3,5	0,41	Đất	Làm mới
5	Thôn Khe Xanh	**ĐNĐ.08**	ông Công	đồng cạn	275	-	275	7,5	3,5	0,21	Đất	Làm mới
6	Thôn Đồng Phông	**ĐNĐ.09**	ông Đường	ĐT.520	226	226	-	7,5	3,5	0,17	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
7	Thôn Cộng Thành	**ĐNĐ.10**	ĐT.520	Hồ Đồng Bể	278	278	-	7,5	3,5	0,21	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.11	ĐT.520	đồng Khoai	292	292	-	7,5	3,5	0,22	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.12	đập đồng Trầu	ĐT.520	293	293	-	7,5	3,5	0,22	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.13	ĐT.520	đồng Luồng	204	204	-	7,5	3,5	0,15	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.14	ĐT.520	Đồng Trầu	267	267	-	7,5	3,5	0,20	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.15	ĐT.520	Đập Đồng Trầu	200	200	-	7,5	3,5	0,15	Bê Tông	Nâng cấp, cải tạo
		ĐNĐ.16	Tuyến Đồng mận		220	-	220	7,5	3,5	0,17	Đất	Làm mới

b. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ.

c. Hệ thống hồ đập.

Do các hồ, đập trên địa bàn xã đã xây dựng từ lâu, để đảm bảo an toàn về mùa mưa lũ, sẵn sàng ứng phó với mọi diễn biến bất thường của thời tiết, đảm bảo được nguồn nước sản xuất của địa phương. Cần cải tạo nâng cấp gia cố mái bằng các tấm lát bê tông.

Hiện nay toàn xã có 9 hồ đập, chủ yếu là các hồ có diện tích bé, khả năng tích nước thấp, nguồn sinh thủy kém. Công tác tu bổ nạo vét lòng hồ đang gặp nhiều khó khăn do không bố trí được nguồn kinh phí. Về mùa khô, mực nước

trong các lòng hầu hết các hồ đều nằm dưới mực nước chết, thậm chí có những hồ đã khô đáy không có khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp. Trong giai đoạn quy hoạch tiếp tục đầu tư cho hệ thống hồ đập này nâng cao vai trò khả năng tích nước và điều tiết được nhu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp.

BẢNG THỐNG KÊ HỒ ĐẬP ĐẾN NĂM 2030			
STT	**TÊN HỒ**	**DUNG TÍCH(M3)**	**GHI CHÚ**
1	ĐẬP EO LIM	150.000	NÂNG CẤP,MỞ RỘNG
2	HỒ ĐỒNG VÕ	64.000	NẠO VÉT, TU BỔ
3	HỒ ĐỒNG TRẦU	84.000	
4	HỒ CÂY THỊ	63.000	
5	ĐẬP ĐỒNG CÔNG	48.000	
6	ĐẬP ĐỒNG PHÔNG	90.000	MỞ RỘNG
7	ĐẬP ĐỒNG GIỮA	56.000	NẠO VÉT, TU BỔ
8	HỒ ĐỒNG TRUÔNG	108.000	
9	ĐẬP KHE TRE	26.000	
TỔNG		**689.000**	

d. Cầu, cống, tràn:

- Hiện nay hệ thống tràn, cầu, cống chính của xã đã cơ bản đảm bảo phục tốt nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hoá cho nhân dân. Để đảm bảo an toàn cho việc đi lại, cần nâng cấp tu bổ, thường xuyên bảo trì cho hệ thống tràn, cầu, cống hiện có. Tuỳ theo nhu cầu từng giai đoạn nhằm ứng phó với sự thay đổi cực đoan của thời tiết có thể xây thêm hệ thống cầu cống (không thuộc hệ thống chính) đáp ứng đúng chức năng của giao thông nông thôn.

Bảng: Thống kê Tràn, Cầu, Cống chính

TT	Tên cầu, tràn	Vị trí	Kết cấu	Ghi chú
1	Cầu Ông Ai	Thôn Bái Đa 2	Bê tông	Duy tu, bảo trì thường xuyên
2	Cầu tràn Cây Gạo	Bái Đa 2 - Bái Đa 1	Bê tông	
3	Cầu tràn Đồng Giữa	Thôn Bái Đa 1 đi thôn Bãi Hưng	Bê tông	
4	Cầu tràn Khe Tróng	Chợ cũ đi Khe Tróng, thôn Bái Đa 1	Bê tông	
5	Cống Đồng san	Bái Đa 1 - Đồng Tâm (Trước cổng UBND xã)	Bê tông	
6	Tràn ông Miền	Trưởng vị trí QH Nhà văn hoá mới	Bê tông	
7	Cống Cây Sổ	Thôn Cộng Thành (Cạnh trường tiểu học)	Bê tông	
8	Cống Đồng Eo	Cạnh Nhà máy keo	Bê tông	

9	Cầu tràn Đồng Bai	Cạnh Nhà văn hoá Đồng Bai (Đồng Tâm)	Bê tông	
10	Cầu tràn Khe Đen	Qua sân vận Động Đồng Mách (Đồng Tâm)	Bê tông	
11	Cầu tràn Khe Tre	Thôn Khe Xanh (Cạnh ngã ba đi xã Cán Khê)	Bê tông	
12	Cầu tràn Đồng Phông 1	Cạnh trường tiểu học khu lẻ Khe Xanh	Bê tông	
13	Cầu tràn Đồng Phông 2	Qua trường Mầm non khu lẽ Đồng Phông	Bê tông	
14	Đường Tràn Làng Rẫy 1	Thôn Đồng Phông	Đất	Đầu tư xây dựng kiên cố
15	Cầu tràn Đồng Mù	Thôn Bái Đa 1		
16	Cầu tràn Cây Lai	Thôn Bái Đa 1		
17	Cầu tràn Cây Sung	Thôn Bái Đa 2		
18	Cầu tràn Dốc Ông	Thôn Bãi Hưng đi thôn Cộng Thành		
19	Cầu tràn Đồng Eo	Thôn Cộng Thành		

4.5 Xử lý chất thải và nghĩa trang

- Thu gom, xử lý chất thải rắn:

- Công trình thu gom , xử lý chất thải rắn:

Sử dụng khu xử lý rác thải chung với khu xử lý rác thải của huyện Như Thanh.

- Rác thải trong khu vực bao gồm:

+ Rác thải sinh hoạt: Trong các khu dân cư.

+ Rác thải trong các trung tâm, khu sản xuất

- Các chỉ tiêu và số lượng rác thải:

+ Chỉ tiêu rác thải trong khu dân cư, dịch vụ thương mại, công trình công cộng dự kiến là 0,8 kg/ng.ng.đêm. Tỷ lệ thu gom đạt 100%

- Nghĩa trang nhân dân: Trước mắt trong giai đoạn quy hoạch các nghĩa trang hiện trạng của các thôn vẫn giữ lại, tiếp tục phục vụ nhu cầu an táng cho nhân dân.

Về lâu dài các nghĩa trang nhỏ lẻ trong xã sẽ đóng cửa, đồng thời chỉnh trang, có kế hoạch khoanh vùng trồng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan môi trường.

Định hướng trong kỳ quy hoạch sử dụng 7 nghĩa trang nhân dân chính tại các thôn: Bái Đa1, Khe Xanh, Đồng Phông, Đồng Tâm, Bãi Hưng, Cộng Thành. Tổng diện tích khoảng 11,32 ha.

NGHĨA TRANG CHÍNH TRÊN ĐỊA BẢN XÃ ĐẾN NĂM 2030			
STT	**TÊN**	**DIỆN TÍCH (M2)**	**GHI CHÚ**
I	**THÔN KHE XANH**	**15.472**	
1.5	NGHĨA TRANG THÔN KHE XANH	15.472	QUY HOẠCH MỚI
II	**THÔN ĐỒNG TÂM**	**44.865**	
2.1	NGHĨA TRANG THÔN ĐỒNG TÂM	44.865	GIẢM
III	**THÔN BÁI ĐA 1**	**14.184**	
3.1	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 1	14.184	GIẢM
IV	**THÔN BÁI ĐA 2**	**8.074**	
4.1	NGHĨA TRANG THÔN BÁI ĐA 2(1)	8.074	GIỮ NGUYÊN HIỆN TRẠNG
V	**THÔN BÃI HƯNG**	**9.032**	
5.1	NGHĨA TRANG THÔN PHƯỢNG HƯNG	9.032	GIẢM
VI	**THÔN CỘNG THÀNH**	**11.071**	
6.1	NGHĨA TRANG THÔN CỘNG THÀNH 1	11.071	GIỮ NGUYÊN HIỆN TRẠNG
VII	**THÔN ĐỒNG PHÔNG**	**10.600**	
7.1	NGHĨA TRANG THÔN ĐỒNG PHÔNG	10.600	QUY HOẠCH MỚI
	TỔNG	**113.298**	

PHẦN V: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. Mục đích đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra những biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hoà giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Theo như khái niệm, mục đích của đánh giá tác động môi trường (ĐMC) chính là để đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời nhằm bảo vệ môi trường khi tiến hành triển khai dự án. Việc đánh giá tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

5.2. Dự báo các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm chính

- Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn.
- Bao bì thải và phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong môi trường.
- Nguồn chất thải từ kinh tế trang trại, chất thải chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Nguồn chất thải từ việc xây dựng và hoạt động nhà máy công nghiệp.
- Nguồn chất thải từ việc phát triển dịch vụ kinh doanh ăn uống.
- Nguồn ô nhiễm không khí từ khói bụi các loại phương tiện giao thông.

5.3. Các giải pháp khắc phục

Xây dựng các mô hình điểm về cộng đồng tham gia công tác BVMT là một trong những giải pháp quan trọng trong quản lý môi trường nông thôn.

Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật: lựa chọn các công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ quản lý và tập quán của từng vùng để phổ biến áp dụng

Sản xuất nông, lâm, thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác nhằm giảm thiểu sử dụng hóa chất BVTV; yêu cầu quản lý và giám sát các kho thuốc BVTV, phân bón và một số trường hợp tương tự khác; tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng các loại hóa chất BVTV;

Các công trình được đầu tư xây dựng phải có thiết kế thoát nước thai theo tiêu chuẩn, theo quy định và phải được đánh giá tác động môi trường và được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

PHẦN VI: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

6.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, đề cao vai trò của mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng

- Để thực hiện chương trình đạt kết quả tốt, cần có sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp từ huyện, xã đến hộ nông dân, sự hỗ trợ giúp đỡ của các ban ngành và các doanh nghiệp. Trên cơ sở chương trình của huyện, xã, các thôn phải xây dựng kế hoạch mục tiêu phát triển cụ thể hàng năm. Cấp ủy Đảng trực tiếp lãnh đạo, chính quyền điều hành bằng các biện pháp, chính sách cụ thể; các ban ngành tham mưu công tác chỉ đạo; Mặt trận, các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tham gia chương trình phát triển kinh tế có hiệu quả.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp lồng ghép nhiều nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nhân dân là chủ yếu. Huyện có chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế ,tìm kiếm, thu hút lồng ghép các dự án.

- UBND xã phối hợp với các phòng, ban liên quan xây dựng kế hoạch một cách chi tiết, cụ thể và tổ chức thực hiện trên địa bàn đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình thực hiện, hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và có sự điều chỉnh phù hợp nhằm thực hiện có hiệu quả. Có chế độ khen thưởng kịp thời cho các hộ dân điển hình để động viên phong trào.

- Việc thực hiện tốt Chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2030 có ý nghĩa trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã. Vì vậy, cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ xã đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp CNH – HĐH.

6.2. Giải pháp về quản lý đất đai

- Xây dựng đề án giao đất, cho thuê diện tích đất, mặt nước cho hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, cấp quyền sử dụng đất cho các cơ sở, doanh nghiệp, tổ chức, dịch vụ.. v..v... đầu tư, nhằm sử dụng lợi thế của vùng,.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các

cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất.

6.3. Giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất

a. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao sản lượng cây trồng vật nuôi, giảm thiệt hại về dịch bệnh, thiên tai nhằm thu được hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao vào sản xuất, nuôi trồng, luôn cập nhật thị trường những mặt hàng nông sản để nguồn cung và cầu ổn định, tạo tâm lý cho người dân yên tâm sản xuất.

b. Đào tạo nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của hộ gia đình, cá nhân cụ thể:

+ Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ nông nghiệp.

+ Tổ chức các lớp chuyển giao kỹ thuật và công nghệ mới cho các hộ nông dân, hỗ trợ họ trong việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Đào tạo bằng nhiều hình thức như mở lớp tại địa phương, tham quan, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật…với sự tổ chức hỗ trợ của các cơ quan như Phòng kinh tế, Hội Nông dân, trung tâm khuyến nông…

c. Đổi mới công tác tổ chức quản lý sản xuất

- Quy hoạch khoanh vùng, lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với từng đặc điểm tự nhiên của xã, nhằm tạo điều kiện cho các vùng trên địa bàn xã phát triển đồng đều trên cơ sở đầu tư, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, liên kết giữa các vùng để tạo nên sự phát triển kinh tế hài hoà trên địa bàn xã.

- Đối với vùng nông nghiệp: Đảm bảo vững chắc lương thực, tạo sản phẩm hàng hoá đạt chất lượng cao cho thị trường. Cần phát triển nông nghiệp toàn diện như: thâm canh cây lúa chất lượng cao, cây thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm xa khu vực dân cư; nuôi trồng, khai thác thuỷ sản, dịch vụ trên cơ sở hình thành các khu xử lý môi trường, tránh ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí.

d. Giải pháp về thu hút đầu tư

- Lồng ghép và thu hút đầu tư từ nhiều nguồn vốn như: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, địa phương hỗ trợ, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, vốn huy động từ cộng đồng dân cư.

- Tổ chức các hoạt động quán triệt, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng chủ

trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới; các mục tiêu cần đạt được trong xây dựng nông thôn mới; mức độ, hình thức tham gia đóng góp của nhân dân và cộng đồng để nhân dân và cộng đồng hiểu rõ chủ động và tự giác tham gia, đồng thời qua tuyên truyền tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân.

- Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân tuỳ theo khả năng để đóng góp sức người, sức của; phát huy tính sáng tạo và sự tham gia đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp tại địa phương.

e. Giải pháp về thông tin tuyên truyền

- Tích cực thôn tin tin truyền trên các phương tiện thông tin, như loa phát thanh, điện thoại internet, trang web của xã, của huyện nhằm cung cấp đầy đủ thông tin một cách đầy đủ và chính xác nhất.

- Mở các lớp bồi dưỡng tại trung tâm xã, nhà văn hóa các thôn, Đảng viên và cán bộ xã luôn gương mẫu đi đầu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước.

CHƯƠNG VII: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

7.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi
- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp điện
- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

7.2.Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án xây dựng mới các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn bản.
- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao sân vận động xã.
- Dự án xây dựng trường học
- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Ban chỉ huy quân sự; Chợ;
- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

7.3. Các dự án về sản xuất

- Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ các khu vực sản xuất (đường giao thông, hệ thống thủy lợi, môi trường,...)

PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Phượng Nghi, là rất cần thiết và cấp bách nhằm định hướng xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, cũng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong ban lãnh đạo trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

8.2. Kiến nghị.

Huy động nhiều nguồn vốn, cần bố trí vốn hợp lí; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Phượng Nghi. Kính đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên trên địa bàn xã.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh quan tâm tạo điều kiện sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và các công trình khác nhằm xây dựng xã Phượng Nghi đạt các tiêu chí NTM năm 2022 và nông thôn mới nâng cao theo đúng kế hoạch.

HUYỆN NHƯ THANH - XÃ PHƯỢNG NGHI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG

N
W E
S

0 5 10 15 20 25

1 ĐƠN VỊ = 50M

GHI CHÚ :

- RANH GIỚI TỈNH
- RANH GIỚI HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- THỊ TRẤN HUYỆN LỴ, TRUNG TÂM CỤM
- TRUNG TÂM XÃ
- VỊ TRÍ LẬP QUY HOẠCH
- 45 — ĐƯỜNG QUỐC LỘ
- BT.520 — ĐƯỜNG TỈNH
- ĐƯỜNG HUYỆN
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHÁC
- ĐƯỜNG QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:.....QĐ-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM .....
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG NHƯ THANH KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 181/KTHT NGÀY 23 THÁNG 5 NĂM 2022
CƠ QUAN THỎA THUẬN:	SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: 9561/SXD-QH NGÀY 21 THÁNG 12 NĂM2021
CHỦ ĐẦU TƯ:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỢNG NGHI KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 19/TTr-UBND NGÀY 04 THÁNG 4 NĂM 2022
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH NĂM 2030
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ VỊ TRÍ, MỐI LIÊN HỆ VÙNG

BẢN VẼ: 01	GHÉP: 1A0	NGÀY:.....2022
THỂ HIỆN THIẾT KẾ	KTS: LÊ THỊ HẰNG	
CHỦ TRÌ TRƯỞNG PHÒNG	KTS: NGUYỄN ĐỨC TÙNG	
QLKỸ THUẬT	THS.KTS.LÊ THIỆN THẮNG	

GIÁM ĐỐC:
THS.KTS: HÀ VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG
Địa chỉ: Thôn 8 - xã Cán Khê - huyện Như Thanh - tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 0237 3 297 368 Email: lptanhung2020@gmail.com

HUYỆN NHƯ THANH - XÃ PHƯỢNG NGHI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃPHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

TỶ LỆ: 1/5000

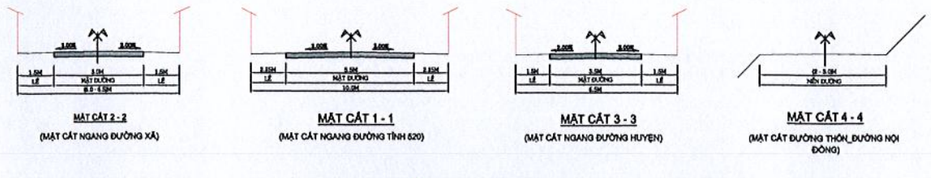

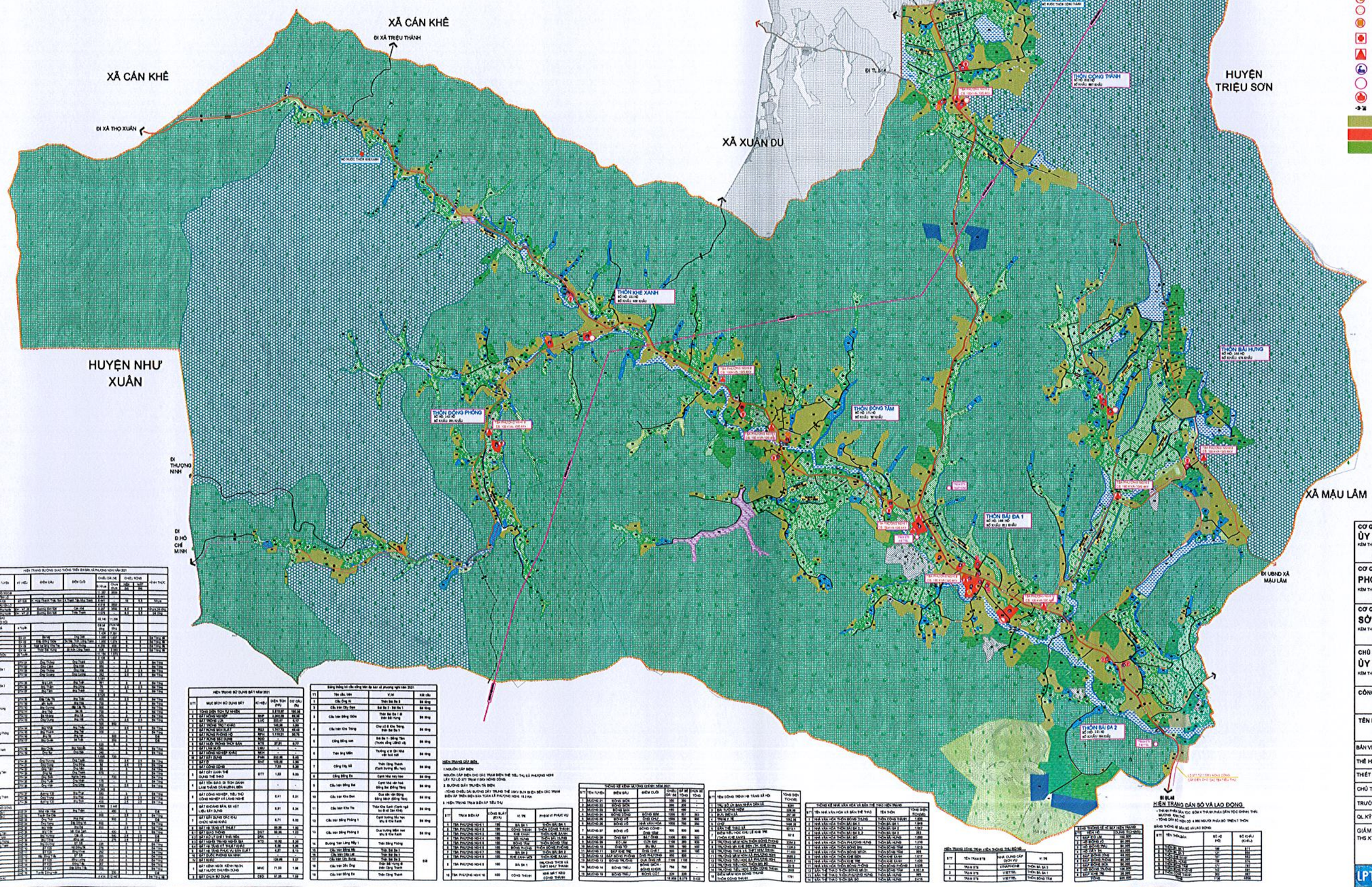

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021			
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	KÍ HIỆU	DIỆN TÍCH (HA)	CƠ CẤU (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.117,57	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.341,09	75,08
1.1	ĐẤT TRỒNG LÚA	LUC	551,97	17,70
1.2	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC	HNK	100,88	3,24
1.3	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	CLN	1.112,72	35,68
1.4	ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ	RPH	1.113,21	35,70
1.5	ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG	RDD	-	-
1.6	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	RSX	37,01	0,72
1.7	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	NTS	-	-
1.8	ĐẤT LÀM MUỐI	LMU	-	-
1.9	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	NKH	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	661,48	21,22
2.1	ĐẤT Ở	OCT	102,61	3,29
2.2	ĐẤT CÔNG CỘNG		7,33	0,23
3	ĐẤT CÂY XANH THỂ DỤNG THỂ THAO	DTT	1,03	0,03
4	ĐẤT TỔN GIÁO, DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH		-	-
5	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP		0,01	0,01
6	ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		0,01	0,01
7	ĐẤT CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG		0,01	0,01
8	ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, ĐỒ GỐM		0,01	0,01
9	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG		0,71	0,02
10	ĐẤT CHỢ		0,01	0,01
11	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN		0,01	0,01
12	ĐẤT SÔNG, SUỐI		69,26	1,82
13	ĐẤT MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG		30,25	1,03
14	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC		0,02	0,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		115,00	3,69
3.1	ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG		15,82	0,50
3.2	ĐẤT ĐỒI NÚI CHƯA SỬ DỤNG		97,18	3,19

Bảng thống kê các công trình đã bàn về phương án năm 2021			
TT	Tên dự án	Vị trí	Kết quả
1	Cầu Đồng Vị	Thôn Bái Đa 2	Đã đồng
2	Cầu bản Cây Đạn	Bái Đa 2 - Bái Đa 1	Đã đồng
3	Cầu bản Đồng Giữa	Thôn Bái Đa 1 đi thôn Bái Hưng	Đã đồng
4	Cầu bản Khe Thông	Chợ cũ đi đồng Thôn Bái Đa 1	Đã đồng
5	Cống Đồng sen	Bái Đa 1 - Đồng Tâm (Trước cổng UBND xã)	Đã đồng
6	Trạm Bơ Miền	Trường cấp 2 đi khu vực bái bãi	Đã đồng
7	Cống Cây Sã	Thôn Đồng Thành (Cạnh trường tiểu học)	Đã đồng
8	Cống Đồng Ba	Cạnh khe Hày bàu	Đã đồng
9	Cầu bản Đồng Sai	Cạnh khe Hày bàu đồng Bà Đồng Thông	Đã đồng
10	Cầu bản Khe Đen	Cạnh khe đồng Đồng Thông đồng Hoàn đồng Thông	Đã đồng
11	Cầu bản Khe Ta	Thôn Khe Xanh (Cạnh nghĩa địa Bà Đá Đồng)	Đã đồng
12	Cầu bản Đồng Phông 1	Cạnh trường tiểu học khu vực Khe Xanh	Đã đồng
13	Cầu bản Đồng Phông 2	Giữa trường tiểu học khu vực Khe Xanh	Đã đồng
14	Đường Tràn Lũng Mẫy 1	Thôn Đồng Phông	Đã đồng
15	Cầu bản Đồng Mẫy	Thôn Bái Đa 1	Đã đồng
16	Cầu bản Đồng Sen	Thôn Bái Đa 1	Đã đồng
17	Cầu bản Bái Đồng	Thôn Bái Đa 1	Đã đồng
18	Cầu bản Đồng Ông	Thôn Đồng Thành	Đã đồng
19	Cầu bản Đồng Ba	Thôn Đồng Thành	Đã đồng

HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG

1.NGUỒN CẤP ĐIỆN:
NGUỒN CẤP ĐIỆN CHO CÁC TRẠM BIẾN THẾ 110/35/22kV PHƯỢNG NGHI LẤY TỪ LỘ 371 TRẠM 110kV NÔNG CỐNG.
2. ĐƯỜNG ĐẤT TRUYỀN TẢI ĐIỆN:
-TỔNG CHIỀU DÀI ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ 35KV ĐƯA ĐIỆN ĐẾN CÁC TRẠM BIẾN ÁP TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN XÃ PHƯỢNG NGHI: 18,2 Km
3. HIỆN TRẠNG TRẠM BIẾN ÁP TIÊU THỤ:

STT	TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT (KVA)	VỊ TRÍ	PHẠM VI PHỤC VỤ
1	TBA PHƯỢNG NGHI 1	180	Bái Đa 1	THÔN BÁI ĐA 1
2	TBA PHƯỢNG NGHI 2	180	ĐỒNG THÀNH	THÔN ĐỒNG THÀNH
3	TBA PHƯỢNG NGHI 3	180	KHE XANH	THÔN KHE XANH
4	TBA PHƯỢNG NGHI 4	180	BÁI HƯNG	THÔN BÁI HƯNG
5	TBA PHƯỢNG NGHI 5	180	ĐỒNG TÂM	THÔN ĐỒNG TÂM
6	TBA PHƯỢNG NGHI 6	180	ĐỒNG PHÔNG	THÔN ĐỒNG PHÔNG
7	TBA PHƯỢNG NGHI 7	180	KHE CHÈO	THÔN BÁI ĐA 2
8	TBA PHƯỢNG NGHI 8	180	BÁI ĐA 1	THƯƠNG TRỰC UBND XÃ MẬU LÂM
9	TBA PHƯỢNG NGHI 10	400	CÔNG THÀNH	NHÀ MÁY KÍNH CÔNG THÀNH

HỆ THỐNG KÊ KÍCH THƯỚC CHIỀU RỘNG ĐƯỜNG NĂM 2021						
STT	TÊN TUYẾN	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	CHIỀU DÀI (M)	LỘ GIỚI TỔNG	MẶT ĐƯỜNG
1	ĐƯỜNG 21	ĐỒNG SƠN		350	20	-
2	ĐƯỜNG 22	ĐỒNG SƠN		350	20	-
3	ĐƯỜNG 24	ĐỒNG BÁNH		1.000	20	-
4	ĐƯỜNG 24	ĐỒNG BÁNH	ĐỒNG SƠN	1.000	517	350
5	ĐƯỜNG 25	ĐỒNG BÁNH	ĐỒNG SƠN	1.000	517	350
6	ĐƯỜNG 26	ĐỒNG VỐ	NHÀ VĂN HÓA	1.000	750	350
7	ĐƯỜNG 27	ĐỒNG VỐ	ĐỒNG CÔNG CHÍNH	600	600	400
8	ĐƯỜNG 28	ĐỒI 541	ĐỒI 541	1.000	350	350
9	ĐƯỜNG 29	ĐỒI 541	CÒN BAY	1.100	350	350
10	ĐƯỜNG 30	ĐỒNG VỐ	ĐỒNG VỐ	1.100	350	350
11	ĐƯỜNG 31	BẾN ĐÌNH THỊ	ĐỒNG CÔNG	1.100	350	350
12	ĐƯỜNG 32	ĐỒNG MỘ PHỐNG	ĐỒNG CÔNG	350	350	350
13	ĐƯỜNG 33	ĐỒNG VỐ	CỬA ĐÌNH THỊ	1.100	1.100	-
14	ĐƯỜNG 34	ĐỒNG VỐ	ĐỒNG SƠN	750	750	-
15	ĐƯỜNG 35	ĐỒNG THỊ	ĐỒNG THỊ	350	350	-
16	ĐƯỜNG 36	ĐỒNG VỐ	CỬA ĐÌNH THỊ	350	350	-
17	ĐƯỜNG 37	ĐỒNG THỊ	ĐỒNG CÔNG	350	350	-
				12.600	8.575	5.410

TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
STT	TÊN CÔNG TRÌNH	TỔNG DIỆN TÍCH (HA)
1	TRỤ SỞ UBND PHƯỢNG NGHI	0,91
2	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI ĐA 1	0,15
3	NHÀ VĂN HÓA THÔN BÁI ĐA 2	0,15
4	CHỢ	0,01
5	TRẠM Y TẾ	0,15
6	TRẠM BIẾN ÁP	0,01
7	TRƯỜNG MẦM NON THÔN ĐỒNG THÀNH	0,54
8	TRƯỜNG TIỂU HỌC THÔN ĐỒNG THÀNH	0,54
9	TRƯỜNG MẦM NON THÔN BÁI ĐA 1	0,54
10	TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ PHƯỢNG NGHI	0,54
11	TRƯỜNG THCS VÀ THPT NHƯ THANH	0,54
12	BƯU ĐIỆN XÃ	0,01
13	TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU	0,01
14	ĐIỂM TIỂU HỌC KHU LẺ KHE TRE (THÔN KHE XANH)	0,54
15	TRƯỜNG MẦM NON THÔN ĐỒNG PHÔNG	0,54
16	TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU	0,01
17	TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU	0,01
18	TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU	0,01
19	TRẠM BƠM TƯỚI TIÊU	0,01

HUYỆN NHƯ THANH - XÃ PHƯỢNG NGHI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

TỶ LỆ: 1/5000

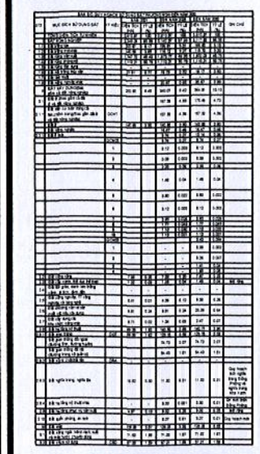

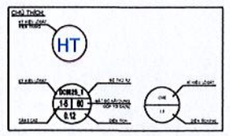

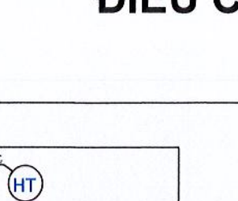

MẶT CẮT 3 - 3 ĐƯỜNG XÃ (ĐƯỜNG TRỤC THÔN ĐX.01; ĐX.02; ĐX.03)

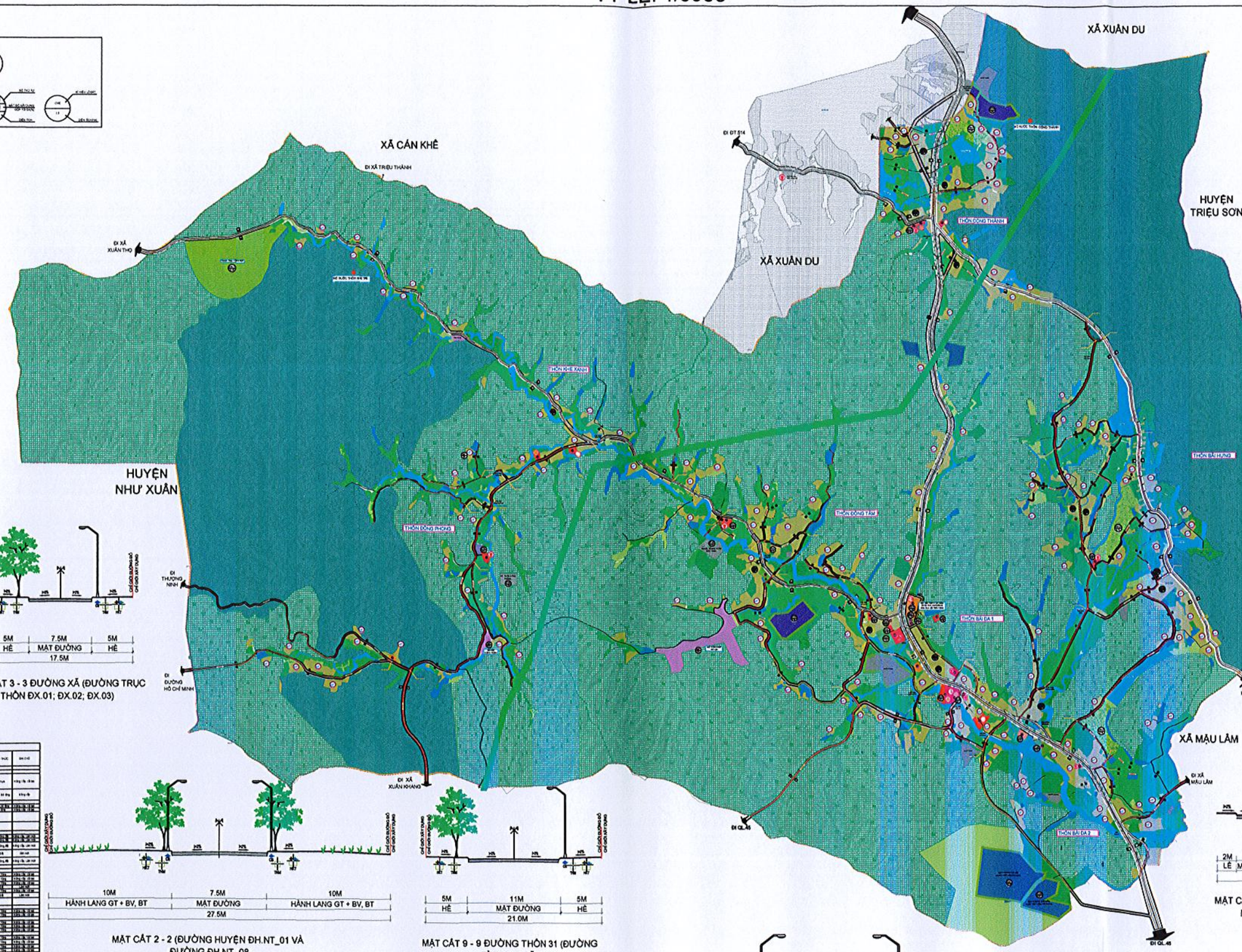

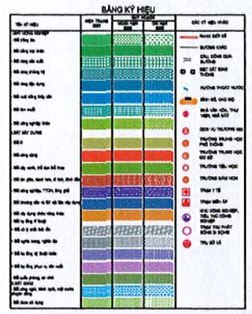

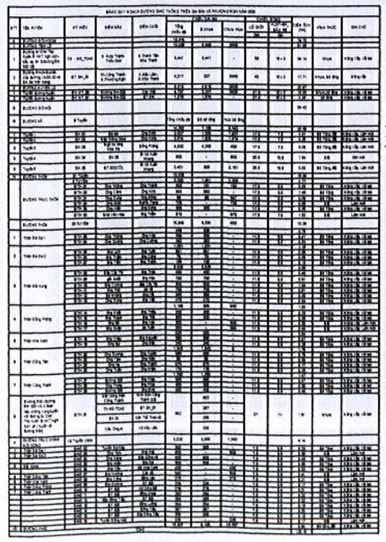

MẶT CẮT 2 - 2 (ĐƯỜNG HUYỆN ĐH.NT_01 VÀ ĐƯỜNG ĐH.NT_08)

MẶT CẮT 9 - 9 ĐƯỜNG THÔN 31 (ĐƯỜNG TỈNH 520 CŨ))

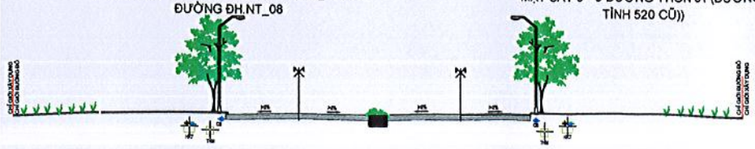

MẶT CẮT 1 - 1 (ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐI KKT NGHI SƠN_TIỂU DỰ ÁN 2)

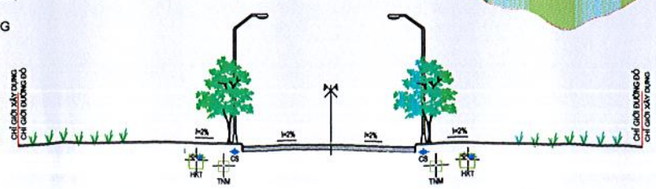

MẶT CẮT 8 - 8 ĐƯỜNG TỈNH QUY HOẠCH MỚI ĐT.QH_01

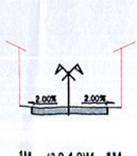

MẶT CẮT 5 - 5 ĐƯỜNG NGÕ XÓM

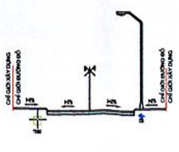

MẶT CẮT 4 - 4 ĐƯỜNG THÔN

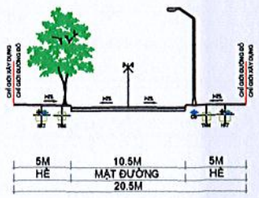

MẶT CẮT 7 - 7 ĐƯỜNG XÃ ĐX.04 VÀ ĐX.05

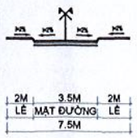

MẶT CẮT 6 - 6 ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG NHƯ THANH

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỢNG NGHI

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢN VẼ: 03	GHÉP: 4A0	TỶ LỆ: 1/5000	NGÀY .../.../2022
THỂ HIỆN	KTS: LÊ THỊ HẰNG		
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ	KTS: NGUYỄN ĐỨC TÙNG		
TRƯỞNG PHÒNG			
QL KỸ THUẬT	THS.KTS LÊ THIỆN THẮNG		

GIÁM ĐỐC
THS.KTS: HÀ VĂN LƯC

CÔNG TY CỔ PHẦN LPT ARCHI

HUYỆN NHƯ THANH - XÃ PHƯỢNG NGHI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TỶ LỆ: 1/5000

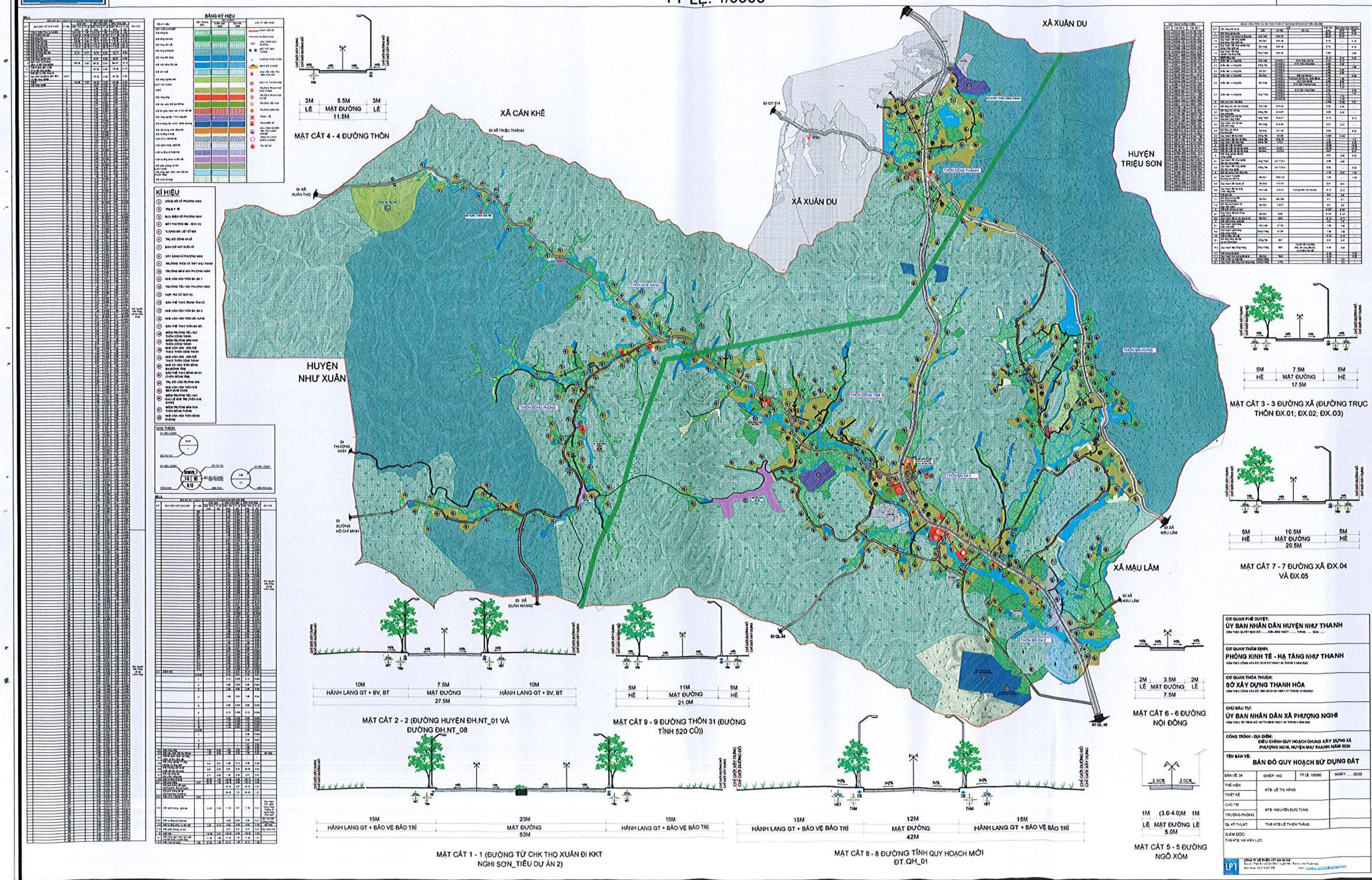

MẶT CẮT 4 - 4 ĐƯỜNG THÔN

3M | LỀ | 5.5M | MẶT ĐƯỜNG | 3M | LỀ | 11.5M

MẶT CẮT 3 - 3 ĐƯỜNG XÃ (ĐƯỜNG TRỤC THÔN ĐX.01; ĐX.02; ĐX.03)

5M | HÈ | 7.5M | MẶT ĐƯỜNG | 5M | HÈ | 17.5M

MẶT CẮT 7 - 7 ĐƯỜNG XÃ ĐX.04 VÀ ĐX.05

5M | HÈ | 10.5M | MẶT ĐƯỜNG | 5M | HÈ | 20.5M

MẶT CẮT 2 - 2 (ĐƯỜNG HUYỆN ĐH.NT_01 VÀ ĐƯỜNG ĐH.NT_08

10M | HÀNH LANG GT + BV, BT | 7.5M | MẶT ĐƯỜNG | 10M | HÀNH LANG GT + BV, BT | 27.5M

MẶT CẮT 9 - 9 ĐƯỜNG THÔN 31 (ĐƯỜNG TỈNH 520 CŨ))

5M | HÈ | 11M | MẶT ĐƯỜNG | 5M | HÈ | 21.0M

MẶT CẮT 6 - 6 ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

2M | LỀ | 3.5M | MẶT ĐƯỜNG | 2M | LỀ | 7.5M

MẶT CẮT 1 - 1 (ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐI KKT NGHI SƠN_TIỂU DỰ ÁN 2)

15M | HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ | 23M | MẶT ĐƯỜNG | 53M | 15M | HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ

MẶT CẮT 8 - 8 ĐƯỜNG TỈNH QUY HOẠCH MỚI ĐT.QH_01

15M | HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ | 12M | MẶT ĐƯỜNG | 42M | 15M | HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ

MẶT CẮT 5 - 5 ĐƯỜNG NGÕ XÓM

1M | (3.0-4.0)M | 1M | LỀ | MẶT ĐƯỜNG | LỀ | 5.0M

BẢNG KÝ HIỆU

KÍ HIỆU

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG NHƯ THANH

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA

CHỦ ĐẦU TƯ:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỢNG NGHI

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH NĂM 2030

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ 04	GHÉP: 1&2	TỶ LỆ: 1/5000	NGÀY.....2022
THỂ HIỆN	KTS. LÊ THỊ HẰNG		
THIẾT KẾ			
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN ĐỨC TÙNG		
TRƯỞNG PHÒNG			
QL KỸ THUẬT	THS KTS LÊ THIỆN THẮNG		

GIÁM ĐỐC
THS KTS HÀ VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN LPT AN HƯNG

HUYỆN NHƯ THANH - XÃ PHƯỢNG NGHI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG; HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

TỶ LỆ: 1/5000

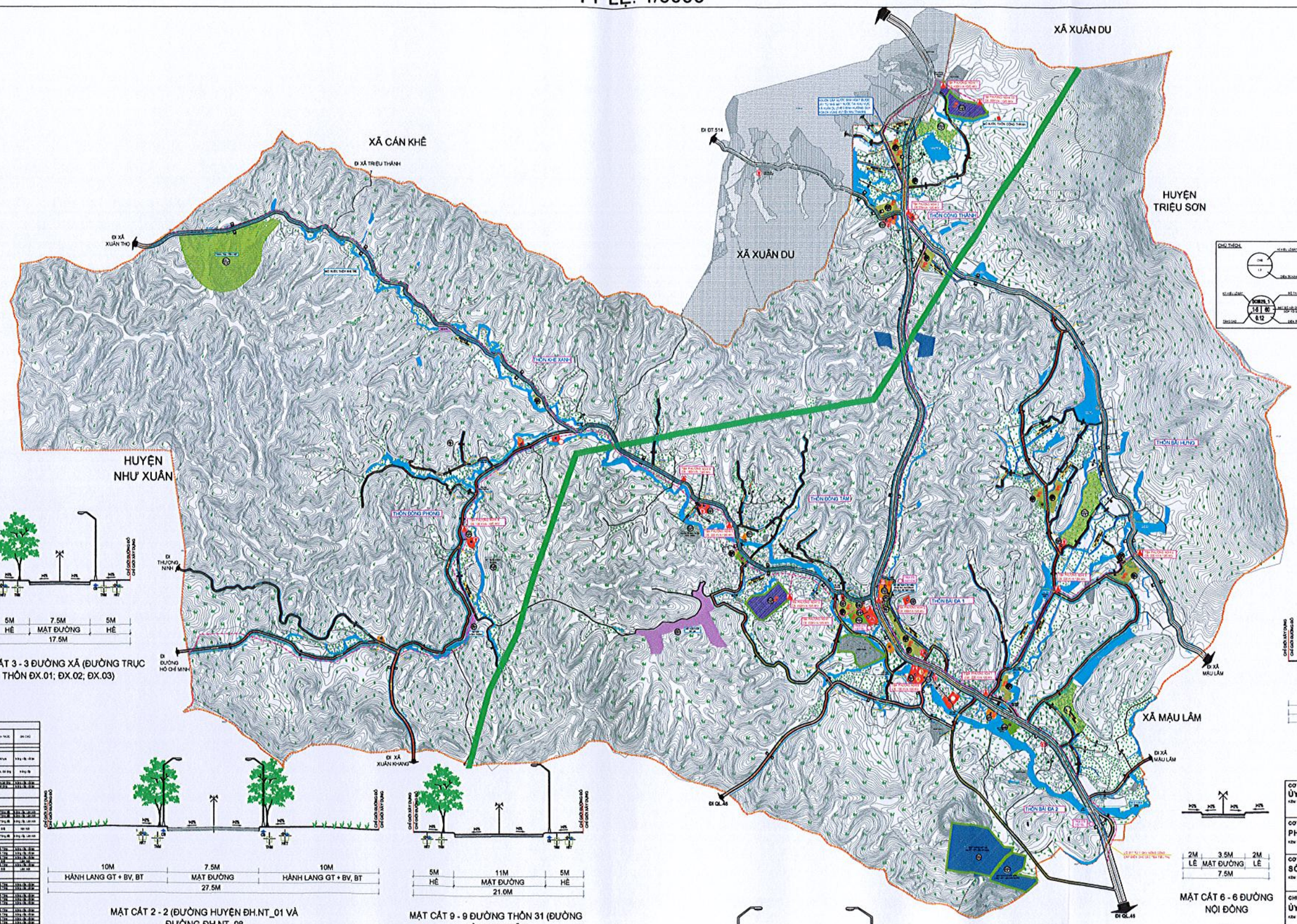

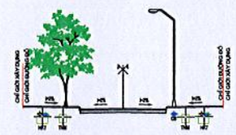

5M | 7.5M MẶT ĐƯỜNG | 5M HÈ — 17.5M

MẶT CẮT 3 - 3 ĐƯỜNG XÃ (ĐƯỜNG TRỤC THÔN ĐX.01; ĐX.02; ĐX.03)

10M HÀNH LANG GT + BV, BT | 7.5M MẶT ĐƯỜNG | 10M HÀNH LANG GT + BV, BT — 27.5M

MẶT CẮT 2 - 2 (ĐƯỜNG HUYỆN ĐH.NT_01 VÀ ĐƯỜNG ĐH.NT_08

5M HÈ | 11M MẶT ĐƯỜNG | 5M HÈ — 21.0M

MẶT CẮT 9 - 9 ĐƯỜNG THÔN 31 (ĐƯỜNG TỈNH 520 CŨ))

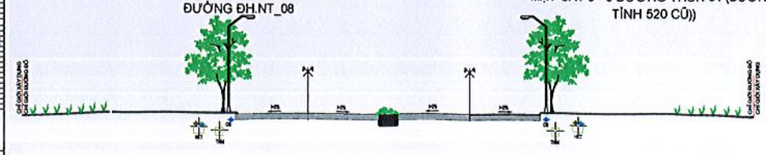

15M HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ | 23M MẶT ĐƯỜNG | 15M HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ — 53M

MẶT CẮT 1 - 1 (ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐI KKT NGHI SƠN_TIỂU DỰ ÁN 2)

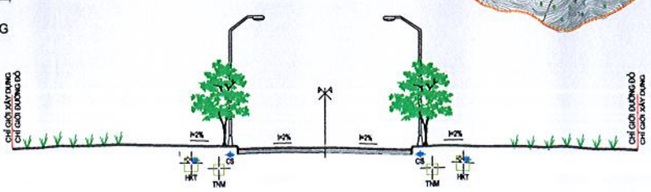

15M HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ | 12M MẶT ĐƯỜNG | 15M HÀNH LANG GT + BẢO VỆ BẢO TRÌ — 42M

MẶT CẮT 8 - 8 ĐƯỜNG TỈNH QUY HOẠCH MỚI ĐT.QH_01

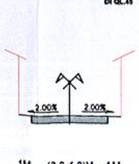

1M (3.0-4.0)M LỀ | MẶT ĐƯỜNG | 1M LỀ — 5.0M

MẶT CẮT 5 - 5 ĐƯỜNG NGÕ XÓM

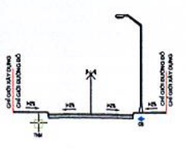

3M LỀ | 5.5M MẶT ĐƯỜNG | 3M LỀ — 11.5M

MẶT CẮT 4 - 4 ĐƯỜNG THÔN

2M LỀ | 3.5M MẶT ĐƯỜNG | 2M LỀ — 7.5M

MẶT CẮT 6 - 6 ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG

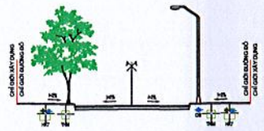

5M HÈ | 10.5M MẶT ĐƯỜNG | 5M HÈ — 20.5M

MẶT CẮT 7 - 7 ĐƯỜNG XÃ ĐX.04 VÀ ĐX.05

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:	PHÒNG KINH TẾ - HẠ TẦNG NHƯ THANH
CƠ QUAN THỎA THUẬN:	SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
CHỦ ĐẦU TƯ:	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỢNG NGHI
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHƯỢNG NGHI, HUYỆN NHƯ THANH NĂM 2030
TÊN BẢN VẼ:	BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG; HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT
BẢN VẼ: 05	GHÉP 1A2 — TỶ LỆ: 1/5000 — NGÀY.....2022
THỂ HIỆN	KS. NGUYỄN VĂN NGỌC
THIẾT KẾ	KS. TRẦN THỊ THANH HÒA
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN ĐỨC TÙNG
TRƯỞNG PHÒNG	
QL KỸ THUẬT	THS.KTS LÊ THIÊN THẮNG
GIÁM ĐỐC	THS.KTS. HÀ VĂN LỰC

CÔNG TY CỔ PHẦN LPT ĐẠI HƯNG